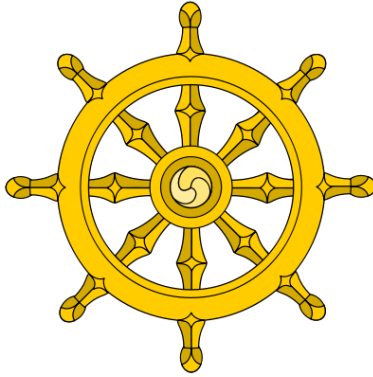


GIỚI LUẬT CỦA HÀNG XUẤT GIA



Bhikkhu khantipālo

RẼM THÁNG BẢY NĂM CANH TUẤT

2514

Bhikkhu
Khantipālo

Giới Luật của Hàng Xuất Gia
(The Wheel Publication No 130/131
The Buddhist Monk's Discipline)

GIẢI THÍCH VÀI ĐIỂM CHO NGƯỜI CƯ SĨ

Người dịch: PHẠM KIM KHÁNH

RẼM THÁNG BẢY NĂM CANH TUẤT
2514

Trong quyển sách nhỏ bé này, người viết nhằm vào lợi ích của cả hai đảng, cư sĩ lẫn tỳ khuru, và những tài liệu sau đây có lẽ không tìm thấy ở sách nào khác. Phạm hạnh được mô tả ở đây là nếp sống thông thường của bậc xuất gia cũng như hàng cư sĩ, thực hành theo đúng Luật Giới (Vinaya). Đúng vậy, có lợi ích gì trình bày một lối sống khác hơn là nề nếp thông thường mà chính Đức Phật đã đặt ra cho hàng tín đồ? Lọt ra khỏi khuôn khổ đạo hạnh tốt đẹp thì rất dễ và có lẽ cũng rất dễ tìm thấy ở khắp nơi, trên các lãnh thổ Phật giáo cũng không phải là ít. Những ai đã trải qua thời gian tu tập trong Giáo Pháp và Giới Luật nhà Phật, những người tốt nhất, chắc chắn đã là đủ tốt rồi.

Về danh từ, người viết dùng phạm ngữ anjali để gọi lối chắp hai tay xá chào (anjali kamma) và chữ “năm điểm chắp đất” (pancanga vandana) khi đề cập đến cái thường được gọi là “đánh lễ” hay “lạy”.

Bổn này đã được Ngài Upajjhāya của tôi, Đại Đức Chao Khun Sāsana và nhiều người khác sửa đổi, thêm bớt và gợi ý nhiều.

Ước mong rằng công trình này sẽ giúp ít thiết thực cho những ai cố gắng đi trên Con Đường Giáo Pháp

Bhikku KHANTIPĀLO

Wat Bovoranives Vibāra

Bangkok, Thái Lan

Ngày 23 tháng Citta Phật Lịch 2510.

MỤC LỤC

Lời mở đầu	6
NHỮNG GIỚI TU TẬP	15
GIA TRỊ CỦA GIỚI LUẬT	18
CẢI CÁCH GIỚI LUẬT	21
KỶ LUẬT TỔNG QUÁT	30
VÀI SẮC THÁI CỦA GIỚI LUẬT	32
Chào đón	32
Nơi ở	38
Tiền bạc	40
Thức ăn và thức uống	42
Di chuyển	51
PHẨM HÀNH TỔNG QUÁT	53
KẾT LUẬN	61

Lời mở đầu

Trong kinh điển pali, giáo huấn mà Đức Phật truyền dạy - vẫn còn được bảo tồn và thực hành đến ngày nay – có tên là Dhamma Vinaya. Hai danh từ này thường được phiên dịch là Giáo Pháp và Giới Luật, mặc dầu phải mất nhiều ý nghĩa khi chuyển sang một ngôn ngữ khác. Nhiều kinh sách đã được ấn hành để giải thích các sắc thái khác nhau của Giáo Pháp, nhưng có lẽ tách cách ít nhiều thiên về đời sống trong các tự viện nên phần Giới Luật hầu như bị lãng quên, không được nhấn mạnh đúng theo tầm quan trọng của nó, quyển sách này nhằm khảo sát tạng Luật (Vinaya) trên một quan điểm đặc biệt – quan điểm của người cư sĩ Phật tử muốn tìm hiểu một vài Giới Luật của hàng xuất gia, có thể bổ ích cho mình.

Danh từ Vinaya không phải chỉ có ý nghĩa đối với đời sống tự viện. Quả thật tạng Luật có đề cập rộng rãi và đầy đủ chi tiết đến những giới tu tập, những điều không được và những điều được phép làm, cùng với những Giới Luật để quản trị đời sống xuất gia. Tuy nhiên, ít ra cũng có một trường hợp quan trọng mà danh từ này có thể áp dụng vào phẩm hạnh của người cư sĩ. Một tiểu tựa của bài kinh trú danh, “Lời Kêu Gọi Sigāla”, là Gihī Vinaya, hay là Giới Luật của người tu tại gia, một cái tên xứng đáng với lối trình bày vững vàng. Trong ý nghĩa sâu hẹp hơn, Giới Luật của người tại gia cư sĩ là Năm Điều Học (Panca Sila, Ngũ Giới) bởi vì năm giới của người cư sĩ cũng cùng một tác dụng “diệt trừ điều bất thiện”, giống như phần lớn toàn bộ giới tu tập trong tạng Luật dành cho chư vị tỳ khưu. Trên thực tế, đó là định nghĩa của danh từ Vinaya: lời ra, tiêu trừ, đoạn diệt hay

dứt bỏ tất cả những gì hiển nhiên ngăn chặn mức tiến trên đường thực hành Giáo Pháp, những gì bất thiện.

Và bây giờ ta tự hỏi, tại sao ban hành những giới tu tập Vinaya? Ở nhiều đoạn trong Tạng Luật, Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ Khuru, xét vì (vài trường hợp cần phải có biện pháp) Như Lai sẽ ban hành giới tu tập này cho chúng Tăng (đôi khi Ngài thêm) dựa trên mười lý do sau đây:

- Vì sự an lành của chúng Tăng (Sangha, Giáo Hội Tăng Già).
- Vì sự an toàn của chúng Tăng
- Để kiểm soát những người chưa vững chắc (còn sơ cơ).
- Vì sự an toàn của những vị tỳ khuru có giới hạnh trang nghiêm.
- Để đề nén những hoặc lậu (āsava) trong kiếp sống hiện tại.
- Để ngăn chặn không cho những hoặc lậu phát sanh trong một kiếp sống tương lai.
- Để làm cho người chưa hoan hỉ (với Giáo Pháp) trở nên hoan hỉ.
- Để cho người hoan hỉ càng thêm hoan hỉ.
- Để thiết lập Chánh Pháp và
- Vì lợi ích của Giới Luật”.¹

¹ . – Trong kinh Tăng Nhứt A Hàm (Anguttara) ta còn tìm thấy hai lý do khác là: “Vì thiện cảm của người cư sĩ” (một quan điểm rất quan trọng) và “Để ngăn chặn những mối chia rẽ do các tỳ khuru có tâm dạ xấu” (chú trọng đến điều Giới Luật Tăng Già.)

Đức Buddhaghosa, một đạo sư lỗi lạc, vừa là một nhà chú giải trứ danh, đã định nghĩa Giới Luật trong những vần thơ dịch theo văn xuôi sau đây:

“Giới Luật được gọi là Vinaya

Bởi những người am hiểu ý nghĩa của danh từ Vinaya

Vì Giới Luật khép (hành động của) thân và khẩu trong
khuôn khổ kỷ cương

(Gồm) nhiều nguyên tắc tuyệt diệu phi thường.”

Atthasālini

Những dòng trên đây nhấn mạnh đến lợi ích của Giới Luật trong công cuộc đào luyện thân khẩu (cũng như năm giới đào luyện thân khẩu của người cư sĩ) và một lần nữa, chứng tỏ rằng Giới Luật hỗ trợ Giáo Pháp. Đứng về phương diện Phật giáo, thật sự không thể quan niệm cái này mà không có cái kia. Dạy Pháp mà không có Luật thì không khác nào dạy suông một giáo lý mà không mở cửa, hay không hướng dẫn người học khởi đầu bước vào con đường thực hành. Đàng khác, Luật mà không có Pháp thì chỉ là một nghi thức trống rỗng, một qui phạm không đem lại lợi ích hay kết quả nào. Cả hai phần trong Phật sự – Pháp và Giới – phải song hành, phải kê vai sát cánh, dầu trong sự tu tập của người cư sĩ hay của bậc xuất gia.

Người cư sĩ Phật tử thuần thành tận dụng mọi nỗ lực để nghiêm trì năm giới và thực hành ít ra Giáo Pháp trình bày trong “Lời kêu gọi của Sigāla”. Cùng thế ấy, thầy tỳ khuru có phẩm hạnh trong sạch phải tận lực cố gắng để khỏi rơi vào một trong 227 giới tu tập của Giới Bốn (Patimokkha, giới căn bản) mà thầy đã long trọng chấp thuận và chú nguyện nghiêm trì trong lúc thọ lễ xuất gia.

Ta thường nghe nói cư sĩ có 5 và tỳ khuru có 227 giới phải giữ tròn. Đúng ra, đó chỉ là một phần sự thật vì ngoài những giới căn bản Patimokkha còn có rất nhiều giới nhỏ khác rải rác đó đây trong tạng Luật.

Ở đây ta có thể ghi nhận sự khác biệt giữa Giới Luật của người cư sĩ và bậc xuất gia. Giới Luật của người tu tại gia có tính chất thiên về luân lý, tương tự như các điều răn cấm trong phần đông các tôn giáo khác (có lẽ trừ giới thứ năm, vì một vài tôn giáo khác không kiêng cử dùng rượu). Vì lẽ ấy, ngũ giới thuộc về loại “tự nhiên” (pakatisila, giới thiên nhiên). Trái lại, ngoài những giới thuộc về loại tự nhiên, thầy tỳ khuru còn nhiều giới khác nữa để khép mình vào một lối sống đặc biệt. Các giới này được gọi là pannatti sila, “Giới Luật công thức hoá”. Mặc dầu người Phật tử tại gia có thể thấy không có, hay có rất ít, cơ hội để áp dụng trong đời sống mình, đối với hàng tỳ khuru điều dạy “công thức hoá” này cực kỳ quan trọng, gồm những điều phải xa lánh và những việc phải làm để nâng cao phẩm hạnh. Không nên nghĩ rằng những Pháp tu học này kém quan trọng hơn các giới thuộc loại luân lý thiên nhiên bởi vì đây là những điều học để áp dụng vào đời sống thông thường, ở mức thế gian, nhưng có khả năng đem mức ấy đến lối sống siêu thế.

Đối với người cư sĩ cũng như hàng xuất gia, sự quan tâm lo lắng để cố gắng giữ gìn Giới Luật trang nghiêm, không để phải rơi vào sơ xuất nào có thể gọi là “thận trọng”. Trong tạng Luật có nhiều đoạn đề cập đến các “tỳ khuru thận trọng” (kukkuccāyanta bhikkhū) không chịu chấp nhận một vài điều luật cho đến khi Đức Thế Tôn cho ban hành. Lại nữa, ta cũng thường gặp những đoạn nhắc lại từ ngữ “các tỳ khuru ít tham vọng” (appiccha bhikkhū) xấu hổ vì hạnh kiểm

không thích đáng và không thận trọng của những vị khác. Ở đây, một tia sáng đã rơi vào mối liên hệ quan trọng giữa Giáo Pháp và Giới Luật, một cách tổng quát. Do sự thận trọng này hay tính cách ít tham vọng, một số yếu tố tinh thần (tâm sở) phát sanh, hữu ích cho việc tu tập. Trong các tâm sở ấy, cặp “Hổ Thẹn và Sợ Sệt” lời khiển trách (hiri ottappa – hổ thẹn sợ sệt, tàn úy) thật sự được Đức Phật gọi là “những vị thần bảo vệ thế gian”. Hổ thẹn được nhận diện khi ta tự trách vì một hành động xấu đã hoặc sắp làm và khi cảm thấy lo sợ vì nghĩ đến hậu quả không tốt mà ta sẽ phải chịu, do nghiệp xấu đã tạo. Lo sợ bị chính mình tự khiển trách là sự kiềm hãm phát sanh do nỗi sợ người khác khiển trách, hay nỗi lo sợ rằng việc làm không tốt đẹp của mình sẽ đến tai những người mình kính trọng, như cha mẹ, thầy tổ v.v... Ít tham vọng là một danh từ khác để chỉ sự tri túc (santutthi), một đức tánh quý báu của hàng xuất gia. Yếu tố quan yếu khác của phẩm hạnh thận trọng và khiêm tốn là tâm niệm (sati), căn bản hiển nhiên của mọi tu tập của tất cả những người Phật tử, dầu ở mức độ nào. Dầu ở vị trí phải giữ trong sạch bao nhiêu giới tu học, phải có tâm ghi chú, thận trọng, hay biết việc đang làm, mới mong bảo vệ giới đức. Không cần phải đề cập đến thân và khẩu nghiệp, chỉ đến việc tạo nghiệp bằng tư tưởng đi nữa, tâm niệm cũng giúp ta thận trọng và sáng suốt. Tâm niệm giúp ta thu thúc tất cả, và ta có thể hình dung sự thu thúc này xuyên qua hình ảnh con rùa là một động vật, mỗi khi có chuyện bất thường xảy đến thì lật đật rút cẳng và đầu vào núp trọn vẹn bên trong cái vỏ, để tránh hiểm họa bên ngoài.

Đề cập đến lối sống của thầy tỳ khuru chơn chánh, có những câu kinh sau đây:

“Thu thúc nhãn căn là hữu ích,
 Nhĩ căn thu thúc cũng hữu ích,
 Thu thúc tỷ căn là hữu ích,
 Thiệt căn thu thúc cũng là hữu ích,
 Thu thúc thân căn là hữu ích,
 Lời nói thu thúc cũng hữu ích,
 Thu thúc ý căn là hữu ích,
 Bất luận ở nơi nào, kèm chế được là hữu ích,
 Ở đây, thầy tỳ khuru tự kèm chế bằng nhiều lối,
 Rõ ràng là tự do. Vị tỳ khuru ấy thoát ra khỏi mọi
 bất hạnh.”

Pháp Cú Kinh 360

Tất cả Giới Luật trong tạng Luật có thể tóm tắt trong những câu này. Ở nơi khác, có lời kêu gọi chư tỳ khuru như sau:

“Này hỡi các tỳ khuru, hãy giữ giới hạnh (sīla) cho thật trang nghiêm, hãy thật trong sạch nghiêm trì các giới căn bản (Patimokkha), hãy sống thu thúc theo tinh thần các giới căn bản. Hãy có phẩm hạnh (và chỗ ở) toàn hảo, hãy nhận ra mỗi *hiểm họa của những lỗi lầm, dầu hết sức nhỏ nhen*, và hãy rèn luyện để hiểu biết chơn chánh các giới tu tập.”

Đức tánh thận trọng của thầy tỳ khuru chơn chánh phát sanh do những lời kêu gọi tương tự. Và đã thận trọng, vị tỳ khuru tận lực cố gắng trau dồi như sau:

“Ta sẽ có giới hạnh trang nghiêm. Giới bản của ta sẽ hoàn toàn trong sạch. Ta sẽ sống thu thúc. Phẩm hạnh (và chỗ ở) của ta sẽ toàn hảo, vì ta đã nhận ra mỗi hiểm họa của những lỗi lầm, dầu hết sức nhỏ nhen...”

Nếu quan sát tận tường tánh cách bất cần, không thận trọng, dưới ánh sáng của các đoạn kinh trên ta sẽ thấy rõ ràng trong sự bất cần ít ra không có hạnh thu thúc, thiếu tâm niệm và cũng có thể có tâm không hổ thẹn và sợ lời khiển trách (*ahiri anottappa*). Thông thường, trong tâm bất cần, có những luồng ái dục (*tanhā*) mà lắm khi ta không nhận ra. Tánh ngã mạn (*māna*) cũng có thể gieo ảnh hưởng (không muốn tự uốn mình vào khuôn khổ của Giới Luật) và tà kiến (*miccha ditthi*) thường dính liền với ngã mạn, có thể làm vấn đề thêm phức tạp bằng cách bao trùm tất cả trong làn khói “lý do”.

Tuy nhiên, dầu thế nào chăng nữa, Đức Phật đã ca tụng những giới tu tập với những lời lẽ có thể ngăn ngừa những ai muốn xem đó là những “kỷ cương bề ngoài”, không quan trọng.

Bây giờ, những giới ấy phối hợp lại, tạo thành ba sự tu tập. Ba sự tu tập là gì? Là sự tu tập trong Giới tối thượng, sự tu tập trong Định tối thượng và sự tu tập trong Tuệ tối thượng. Ở đây, một và tất cả các giới ấy phối hợp lại... Vậy, này các Tỷ Khuru, người gìn giữ trang nghiêm được phần nào các giới sẽ chứng ngộ sự thành đạt từng phần tương xứng và giữ được toàn hảo các giới sẽ chứng ngộ trọn vẹn sự thành đạt. Như Lai tuyên bố rằng các giới tu tập này sẽ đem lại thành quả”.

Anguttara Nikaya 111,9,86

Và trong Pháp Cú Kinh có câu:

“Vị tỷ khuru đã thích thú trong sự thận trọng

Và nhìn sự bất cần với tâm sợ hãi

Cũng như đám lửa trong rừng khô, cháy vô đến rất mau chóng,

Thieu đốt tất cả những dây trói buộc, dẫu nhỏ hay lớn”.

Bấy nhiêu, âu cũng đủ lý do để cho vị tỳ khuru đã quyết tâm giải thoát, trong sạch bám chặt vào các giới tu tập!

Bây giờ, con đường của người đã ra đi – từ đời sống gia đình vào trạng thái không nhà cửa – và đã thành thật cố gắng trau dồi các giới tu tập mà chính mình đã chấp nhận, được xem là con đường dẫn ngay đến Niết Bàn. Do đó, quả thật là “bất thiện” nếu ta có hành động nào tạo trở ngại trên con đường quả thật là một phước báu vô cùng trọng đại.

Trong lối thực hành Phật sự, có sự tương trợ lẫn nhau giữa hàng xuất gia và người cư sĩ. Một đảng hỗ trợ dưới hình thức truyền dạy Giáo Pháp thích hợp để thực hành trong đời sống và một đảng nâng đỡ tiện nghi vật chất, bằng cách cung phụng bốn món vật dụng: vật thực, thuốc men, chỗ ở và y bát cần thiết. Không có vị tỳ khuru nào xứng đáng với y bát nếu còn gây phiền phức, bất ổn cho người cư sĩ, thay vì chỉ mong giúp đỡ, tế độ.

Cùng thế ấy, người cư sĩ hiểu biết, có nhiệt tâm với đạo pháp, chỉ nghĩ đến việc hỗ trợ và nâng đỡ các tỳ khuru và sa di.

Để thực hành điều này một cách chơn chánh, cả hai đảng tức nhiên phải có ít ra một ý niệm về cái gì có thể làm và cái gì không, theo tinh thần Giới Luật mà Đức Phật đã ban hành.

Trong hiện tại, các tỳ khuru có phương tiện di chuyển rộng rãi hơn và có thể sống trong nhiều quốc gia mà trước kia không thể đến. Cũng có nhiều người từ những nơi không có Phật giáo sang ở trong một xứ đã sẵn có nếp sống theo

truyền thống Phật giáo. Như vậy ắt có người muốn tìm hiểu những điều nên làm và những việc không nên làm đối với nhà sư. Cũng có người cư sĩ muốn biết những điều cần thiết để cư xử thích nghi – nghĩa là đúng theo Giới Luật – đối với nhà sư.

Như vậy, người thiện tín thí chủ, cũng như những người thiện tín khác, cần phải biết vài điểm trong Giới Luật (Vinaya). Quyển sách nhỏ này chỉ đề cập đến những giới của hàng xuất gia có liên quan đến người cư sĩ. Người muốn hiểu biết đầy đủ các giới khác, thuần túy tự viện, có thể tham khảo các quyển sách có nhiều chi tiết hơn.

NHỮNG GIỚI TU TẬP

Vì trong nếp sống hằng ngày, các vị tỳ khưu - ngoại trừ những vị hành thiền ở những nơi vắng vẻ xa xôi - thường có cơ hội tiếp xúc với hàng cư sĩ và vào thời Đức Phật còn tại tiền cũng có những vị tu sĩ du phương hành khất trong Giáo Hội Tăng Già nên có một cơ cấu luật giới liên quan đến những trường hợp tiếp xúc ấy. Vì có những tác phong sai lầm của một vài thầy tỳ khưu nên Đức Thế Tôn đã ban hành một sổ giới tu tập mà nếu vi phạm, thầy tỳ khưu phải chịu tội. Trong một vài trường hợp, Đức Phật cũng đã có sửa đổi đôi chút và đôi khi cũng cần có biện pháp khoan hồng để giữ vững tinh thần căn bản. Do đó, phần lớn các giới tu tập đã được trải nghiệm trong thực tế cho đến lúc trở thành hoàn toàn thực tiễn.

Tất cả các giới ấy nằm trong bảy phân hạng, sắp xếp theo trường hợp trọng hay khinh. Bảy phân hạng ấy có thể tóm tắt như sau:

I. *Bất Cộng Trụ* (pārājika, không còn được xem là người của Giáo Hội nữa, hay nói cách khác, là phải hườn tục), là bốn giới đầu tiên trong Giới Bốn (Pātimokkha, giới căn bản), nếu vi phạm, thầy tỳ khưu phải hườn tục, không còn tiếp tục sống chung với các vị tỳ khưu khác nữa, và trọn kiếp sống hiện tiền không thể còn xuất gia tỳ khưu trở lại. Người đã phạm tội Bất Cộng Trụ không còn là con của Đức Thích Ca (hay Đức Phật) nữa, phải tức khắc lìa bỏ bộ y. Bốn trọng tội ấy là:

- a. Mọi hình thức hành dâm.
- b. Lấy một vật mà không có ai cho, với ý định ăn cắp.

- c. Có ý cướp sự sống của một người, bất luận dưới hình thức nào.
- d. Giả dối, khoe khoang rằng mình đã đạt đến trạng thái siêu thế mà thật sự mình chưa đạt.

II. *Tăng Tàn* (sanghādisesa, chánh thức triệu hợp chư Tăng), phân hạng thứ nhì, gồm mười ba “trọng tội” mà khi vi phạm, thầy tỳ khuru phải chịu trải qua một thủ tục kỷ luật đặc biệt nhằm giúp thanh lọc tâm người có tội và làm cho người ấy trở nên khiêm tốn. Tuy nhiên, cũng như khi phạm tất cả những tội khác, trước tiên, thầy tỳ khuru phải sám hối. Vì lợi ích của người cư sĩ, xin trích ra sau đây các tội thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm trong mười ba tội:

2. Cố ý va chạm một người phụ nữ với tâm tham ái
3. Có những lời lẽ lăng lơ khi nói chuyện với phụ nữ.
4. Tán dương những hành động có tánh cách ty tiện, lăng lơ trước người phụ nữ.
5. Đứng ra làm mai mối cho một người đàn ông hay đàn bà.

Trong phần sau, với nhiều chi tiết hơn, sẽ bàn đến các “tội nặng” khác của phân hạng này.

III. *Trọng tội* (thullaccaya, những tội trầm trọng), có rất nhiều nhưng không nằm trong một phần nào trong tạng Luật. Đôi khi là một tội lỗi, kết quả của một phần hành động, mà nếu thực hiện trọn vẹn sẽ trở thành Bất Cộng Trụ, hoặc Tăng Tàn. Khi vi phạm giới tu tập này, cũng như các giới kể sau, thầy tỳ khuru có thể sám hối với một vị tỳ khuru khác không có vi phạm giới ấy.

1. *Ứng Đối Trị* (pacittiya, chuộc tội), có chín mươi hai giới tu tập trong Giới Bốn (Pātimokkha) bao

gồm một số rộng lớn các đề mục, trong ấy có vài đề mục mà người cư sĩ nên hiểu biết.

2. *Ung Phát Lộ* (pātiesaniya, phải sám hối), có bốn giới trong Giới Bản (pātimokkha) mà ngày nay chỉ còn ít cơ hội để áp dụng.
3. *Hành Động Không Chơn Chánh* (dukkhata, hành động sai lầm hay tác ác), một phân hạng có rất nhiều mục mà để tránh vi phạm, cần phải chú tâm thận trọng. Có bảy mươi lăm giới tu tập (sekhiva, pháp học) trong Giới Bản bao gồm những điểm lợi ích cho người cư sĩ.
4. *Ngôn ngữ Không Chơn Chánh* (dubbhasita, lời nói sai lầm), bao gồm những lời nói vô ích không nằm trong các phân hạng trên, thí dụ như dùng lời khiếm nhã trong khi đùa cợt. Phân hạng này chỉ có một trường hợp.

GIA TRỊ CỦA GIỚI LUẬT

Chúng ta đã ghi nhận rằng khi ban hành Giới Luật cho chư tỳ khuru, Đức Phật rất quan tâm đến sự an lành của hàng thiện tín. Chẳng hạn như Ngài đã có sẵn trong tâm ý nghĩ, “phải có thiện cảm với người cư sĩ”, “sự hoan hỉ của những người chưa hoan hỉ (và) tăng trưởng sự hoan hỉ của người đã hoan hỉ (với Giáo Pháp)”, trong khi khảo sát những điều kiện sanh hoạt có liên quan mật thiết hơn với đời sống tự viện. Ở một đoạn khác, rất thường xảy ra trong tạng Luật, khi quở rầy một thầy tỳ khuru làm lạc, Đức Phật nói: “Điều này không làm hoan hỉ những người chưa hoan hỉ (những người không phải Phật tử hay ở đạo khác), không tăng trưởng sự hoan hỉ của người đã hoan hỉ (trong sự thực hành Kính, Luật, như người Phật tử), nhưng, này người cuồng dại, điều này làm bất mãn những người chưa hoan hỉ cũng như những người đã hoan hỉ và làm cho vài người lung lạc” (như những người muốn tìm hiểu Giáo Pháp mà chưa qui y Tam Bảo).

Ảnh hưởng hiển nhiên nguy hại - đối với hàng cư sĩ - của người đã đáp y mang bát mà phẩm hạnh xấu xa được nhắc đến với lời lẽ rất mạnh mẽ.

Trường hợp ngược lại cũng đúng thực. Thầy tỳ khuru đã được đào luyện kỹ càng, dưới sự hướng dẫn của một ông thầy tể độ xứng đáng, đã thông suốt Kinh, Luật, và đã có thực hành Giáo Pháp và Giới Luật quả thật là một bảo đảm vững chắc để xây dựng nên đạo pháp.

“Thân an tịnh, ngôn ngữ an tịnh,

Tâm vắng lặng và thanh khiết,

Người đã nhàm chán và dứt lìa những tham vọng trần tục,

Một vị tỳ khuru như thế được gọi là “tịch tịnh”

Pháp Cú Kinh (Câu 373)

Đó là hình ảnh của thầy tỳ khuru chơn chánh.

Giáo Pháp mà tất cả những người Phật tử đều tôn sùng như một bảo vật vô cùng quý giá và tất cả những ai thật sự xem mình là người có chí hướng noi theo dấu chơn của Đức Thế Tôn đều cố gắng thực hành Giáo Pháp ấy, được chúng Tăng gìn giữ trọn vẹn đến ngày nay. Giáo Hội của chư vị tỳ khuru, những người chuyên học về Giáo Pháp, đã bảo tồn Giáo Pháp bằng cách bám sát vào những giới tu tập trong tạng Luật.

Điều này được chứng minh một cách sáng tỏ xuyên qua nhiều giai đoạn lịch sử, khi mà nhà sư không đặt trọng tâm vào Giới Luật và do đó làm mất niềm tin, lòng tôn kính và sự nâng đỡ của thiện tín. Không được cư sĩ hỗ trợ, nhà sư lại hướng về đời sống tại gia, trở thành những tu sĩ có gia đình và do đó, không có thì giờ để học hỏi và thực hành Giáo Pháp. Kinh sách bị lãng quên, bỏ mất, và không được thay thế. Tập tục và nếp sống ở chùa dần dần biến đổi đến độ không còn giáo lý gì hết, chỉ còn những buổi lễ “cầu an, cầu siêu” hay cái gì tương tự, và trong các buổi lễ ấy, vị tu sĩ sẽ đọc những câu kinh, câu kệ mà chính ông cũng không hiểu ý nghĩa, khỏi phải đề cập đến thiện tín. Bất hạnh thay! Trong hiện tại cũng còn vài “tập tục Phật Giáo” chúng thực điều này.

Sự bảo tồn Giáo Pháp bằng Giới Luật – do chúng Tăng – đã được trình bày qua hình ảnh văn chương trong “Lời Giới Thiệu” của tạng Luật như sau:

“Những cành hoa bỏ nằm trên tấm ván, không có sợi dây cột chùm lại với nhau, sẽ rời rạt, bị gió cuốn đi, tiêu diệt. Nguyên do vì đâu? Là vì không có sợi dây cột chung lại...”

Hình ảnh này được coi là tượng trưng cho trường hợp của một vài vị Phật trong quá khứ, không truyền bá căn kế Giáo Pháp, không ban hành Giới Luật và không đặt ra những Giới Bản (Pātimokkha). Quả thật hữu hạnh cho chúng ta, được Đức Phật Gotoma giảng dạy Giáo Pháp căn kế, rành rẽ, phân minh, và ban hành Giới Luật, chỉ rõ những giới tu tập căn bản Pātimokkha.

“Này Xá Lợi Phất, đó cũng như những cành hoa đặt trên tấm ván, có sợi dây cột chum lại (như một tràng hoa), sẽ không rời rạc, không bị gió thổi tung và tiêu diệt. Tại sao? Vì có sợi dây.”

Đoạn này chỉ giản dị có nghĩa là gió bão của lý vô thường không thể dễ dàng tiêu diệt những sắc thái khác nhau của Giáo Pháp nếu sợi dây an toàn của Giới Luật được bảo tồn vững chắc.

Điều này đưa đến sự tôn trọng chánh đáng mà thầy tỳ khưu chon chánh cũng như người cư sĩ thuần thành đặc biệt dành cho tạng Luật.

Trong ba tạng kinh (Tam Tạng), gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật, tạng Luật được xếp vào hàng đầu, trên hết, trước hai tạng kia. Sự kiện này chứng tỏ rằng Giới Luật là nòng cốt, là sự nâng đỡ cần thiết chánh yếu của toàn thể Giáo Huấn. Như có lời:

“Giới Luật (vinaya) chính là đời sống của Đạo Pháp (Sāsana). Ngày nào Giới Luật còn tồn tại là Đạo Pháp còn. Do đó ta hãy đọc lại trước tiên Giới Luật” (Trong cuộc kết tập Tam Tạng lần đầu tiên).

CẢI CÁCH GIỚI LUẬT

Nếu công nhận Giới Luật quả là trụ cột của Đạo Pháp thì người cư sĩ Phật tử, dầu sống trong quốc gia không có Phật Giáo, cũng thấy khó lòng nhận định rằng ý niệm thay đổi (đôi khi gọi là cải tiến) Giới Luật để - theo người ta nói - được “thích ứng với điều kiện sanh sống tân thời” sẽ được chúng Tăng, kể như một đoàn thể, một giáo hội, hoan hỉ chấp nhận. Có rất nhiều trở ngại cho việc đổi thay Giới Luật. Trái lại không có lợi ích. Trong phần sau đây người viết muốn khảo sát những trở ngại ấy và trình bày các điểm bất lợi và các điều nguy hại.

Trước tiên, khi đọc suốt tạng Luật ta thấy rằng có nhiều điểm đặc biệt áp dụng cho những quốc gia Đông Phương. Cũng có vài điều được giới hạn trong điều kiện sanh hoạt thời xưa, ở Ấn Độ. Tuy nhiên, các điều ấy không liên hệ đến những quy tắc chánh yếu trong nếp sống tỳ khưu. Do đó áp dụng trọn vẹn tạng Luật vào nếp sống hiện tại của chúng Tăng không bị khó khăn, và những điểm không còn hợp thời hay quá cũ ấy không gây trở ngại nào cho thầy tỳ khưu có tâm trong sạch, muốn gìn giữ trang nghiêm và đầy đủ các Giới Luật qui định trong tạng Luật. Vả lại, có rất ít giới như thế và những giới này rõ ràng là không quan trọng.

Tất cả những qui tắc chánh yếu trong Giới Luật của hàng xuất gia vẫn còn có giá trị, trong hiện tại cũng như vào thời Đức Thế Tôn ban hành, ngoài hai mươi lăm thế kỷ qua. Đây quả thật là một minh chứng kỳ diệu về trí tuệ cao siêu xuất chúng của Đức Thế Tôn, người đã khéo đặt ra những giới tu tập ấy. Các Giới Luật này cũng không quá đổi khắc khe hay tuyệt đối cứng rắn và do đó có thể dễ áp dụng vào đời sống hiện tại mà vẫn không phải vượt ra khỏi tinh thần

của tạng Luật là một qui điều tuyệt đối cứng rắn, không thể di dịch, thì thầy tỳ khuru khó lòng di chuyển rộng rãi như ngày nay.

Điểm thứ nhì, có những lời dạy của chính Đức Phật như sau:

“Ngày nào mà chư tỳ khuru không tạo ra những Giới Luật mới mẽ chưa từng được ban hành và nghiêm trì những giới đã được ban hành thì, cho đến ngày ấy, chúng tỳ khuru không thể sửa đổi, trái lại còn phồn thịnh hơn.”

(Bảy điều kiện thịnh suy của chúng Tăng – Tăng Nhứt A Hàm – Anguttara Nikaya 7,21).

Những lời khuyên dạy trên của Đức Đạo Sư luôn luôn nằm ở đầu lưỡi các vị cao tăng trong những buổi họp để lấy quyết định có liên quan đến Giới Luật và đời sống tâm tiến. Hoặc nữa, có lời kêu gọi, tuy không nằm trong kinh điển pali, nhưng được xem là của Đức Thế Tôn:

“Này các tỳ khuru, sau khi Như Lai nhập diệt, các con hãy tôn sùng và kính trọng những qui tắc trong Giới Bốn (Patimokkha). Hãy xem đó như ánh sáng mà các con đã tìm ra trong đêm tối, như kho tàng quý báu mà người bần cùng nghèo đói nhận được. Các con phải biết rằng các qui tắc ấy là sự hướng dẫn chánh yếu phải được bảo tồn trong sạch, không có sự khác biệt (khi các con giữ giới trang nghiêm) với thời Như Lai còn tại tiền.” (Lời mở đầu của bài kinh “Giáo Huấn của Đức Phật truyền lại”)

Tiếp theo, còn phải chú trọng đến những diễn biến của cuộc kết tập Tam Tạng đầu tiên. Trong buổi họp vĩ đại gồm chư A La Hán này, Ngài Ma Ha Ca Diếp (Maha Kassapa) chủ tọa, đặt quyết nghị:

“Nếu chúng Tăng thấy là đúng, chúng Tăng sẽ không ban hành những gì chưa được ban hành cũng không bác bỏ những gì đã ban hành. Điều này phải diễn tiến hợp với, và đúng theo, giới tu tập đã được ban hành. Đây là quyết nghị. Kính bạch chư Đại Đức, xin quý Ngài hãy nghe đây, nếu chư Tăng thấy là đúng, chư tăng sẽ không ... (Ngài lập lại ba lần). Như vậy chư Tăng đã hoan hỷ với điều này, do đó các Ngài đều im lặng. Tôi đã hiểu như vậy.”

Tất cả những ai đã được chấp nhận làm tỳ khuru (Nguyên Thủy) trong hiện tại đều theo đúng truyền thống đặt để do cuộc kết tập Tam Tạng đầu tiên này. Đó là truyền thống Nguyên Thủy, đặt nền tảng trên quyết định của những bậc cao tăng, đã trở nên cao quý trong sự cao quý vĩ đại rạng rỡ nhất. Vậy, thật sự chúng ta là ai, là gì, nếu ta bước ra ngoài con đường của các Ngài đã vạch?

Mặc dầu trước khi nhập diệt, Đức Thế Tôn có dạy:

“Này Ananda, hãy để chúng Tăng, nếu chúng Tăng muốn như vậy, sửa đổi một vài giới tu tập nhỏ và phụ thuộc”, không có vị nào trong chúng Tăng thật sự dám mạo hiểm làm điều ấy. Một phần vì không biết phải định nghĩa thế nào là giới nhỏ, giới phụ thuộc, phần khác vì lòng tôn kính, muốn giữ nguyên vẹn những gì mà vị Tôn Sư đã ban hành, Ngài Ācariya Nāgasena giải thích rằng Đức Thế Tôn nói như sau để trắc nghiệm chư Tăng: “Khi ta ra đi, các đệ tử của ta ở lại có còn gìn giữ các giới tu tập nhỏ và phụ thuộc nữa không, hay sẽ lãng quên và bỏ dần?” (Milinda Panhā text PTS 143). Cũng có thể nghĩ rằng, những người khác đạo có thể nói: “Lúc vị Tôn Sư (Gotama) còn tại tiền, các đệ tử còn tôn sùng và kính trọng Giới Luật, bây giờ Ngài đã nhập diệt, các đệ tử cũng bỏ luôn Giới Luật”. Nhưng lý do chánh vẫn là tâm đạo

niệt thành phát sanh vì có những người thực hành Giáo Pháp và Giới Luật đã thành công rực rỡ. Chẳng hạn như có người tuyên bố muốn “cải tiến” Giới Luật. Trong khi làm hay muốn làm như vậy người ấy đã tự mình tách dần ra xa hẳn truyền thống Nguyên Thủy và tự đặt mình ra ngoài Giáo Hội của những người theo truyền thống ấy. Do đó, trong thực tế, người này đã bắt đầu một giáo phái mới và như thế, ai có chiều hướng chia rẽ, đảng phái? Và nếu người ấy là một thầy tỳ khuru thì vị này chỉ chuốt vào mình tội vi phạm Giới Luật và nếu sám hối, ắt không thể tiến bộ nhanh chóng trên đường thực hành Giáo Pháp.

Lại nữa, ai sẽ sửa đổi Giới Luật? Vì Giới Luật là địa hạt của chúng Tăng, người cư sĩ dĩ nhiên không thể tranh cãi được. Một thầy tỳ khuru cũng không thể sửa đổi được vì quyết định về Giới Luật phải do sự tham khảo của chư Tăng. Một “Tăng Già” gồm các vị sư trẻ tuổi cũng không đủ tư cách để sửa đổi Giới Luật vì quyết định của các Ngài rất dễ bị thành kiến làm xoay chiều và có thể chỉ là quyết định căn cứ trên sự thiếu kém, về pháp học cũng như tâm trong sạch. Một “Tăng Già” gồm các vị sư cao hạ, có đủ kinh nghiệm và tư cách để quyết định về Giới Luật ắt khó lòng dám làm điều ấy vì các Ngài đã lâu năm thâm nhuần ý nghĩa sâu xa và niềm tôn kính Luật Giới. Lại nữa, bất luận quyết định nào được đưa ra do một cuộc tập hợp ít hơn là tất cả các tỳ khuru trên thế gian (!) sẽ có tánh cách bè phái và là nguyên do của sự chia rẽ Tăng Già (một trong năm Trọng Tội, do đó rất quan trọng). Nếu vạn như, một cuộc họp vĩ đại như thế ấy có thành tựu đi nữa, chẳng những lòng tôn kính các truyền thống của chư vị A La Hán sẽ thảng dễ dàng mà những tiếng nói dị đồng cũng sẽ được xem như của những người không quân bình. Thật sự,

không thể tìm ra ai có đủ tư cách và khả năng đảm nhiệm công việc “sửa đổi Giới Luật”. (Tuy nhiên, đã có, như đề cập ở phần trên, những dự đoán về các quyết định có liên quan đến Giới Luật trong một cuộc kết tập của những vị cao tăng thông suốt Giới Luật và chú giải như ở Thái Lan).

Còn một điểm khác nữa cần phải quan tâm đến. Nếu có sự đồng ý của giới hữu quyền với đầy đủ tư cách và Giáo Hội Tăng Già đồng thanh chấp thuận để sửa đổi đi nữa, sự tranh cãi ấy sẽ đi xa đến độ nào và chừng nào sẽ ngưng? Vấn đề này, giữa những điều khác cần phải chú trọng, luôn luôn làm cho các vị cao tăng Nguyên Thủy nản chí, lo sợ, không dám đá động đến việc sửa đổi Giới Luật. Đại Đức Chao Khun Sāsana Sobhana ở Thái Lan gần đây có viết:

“Lý lẽ của người Phật tử Nguyên Thủy để chống lại việc thay đổi Giới Luật là, mặc dầu lúc về già, trước ngày nhật Niết Bàn, Đức Phật quả có cho phép các Ngài đệ tử bãi bỏ vài giới phụ thuộc, hội nghị Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên không thể đi đến sự đồng ý về định nghĩa rõ ràng của danh từ “giới phụ thuộc”. Và cho đến ngày nay, Giới Bản (Patimokkha, giới căn bản) vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn để gìn giữ nề nếp, phẩm hạnh và đường hướng đào tạo tăng lữ (những người có chú nguyện gìn giữ Giới Luật trang nghiêm) như thời Đức Phật còn tại tiền.”

Trong bản ấn thành có duyệt lại của quyền “The Patimokkha” tại Vọng Các, Đại Đức Pannāvaddho viết:

“Có vài người chủ trương rằng trong thế hệ hiện đại và trong thời kỳ tân tiến này, một ít hoặc nhiều giới đã trở thành lỗi thời, không còn áp dụng được nữa, hoặc không thể chấp nhận được trong hoàn cảnh đã đổi thay nhiều của thời đại văn minh tân tiến này. Tuy nhiên, cũng nên ghi nhận rằng

Giới Luật, lấy Giới Bốn (Patimokkha) làm nền tảng, đã được bảo tồn vững chắc và bền bỉ từ thời Đức Phật đến nay”.

Cuối cùng có một điểm nữa cần phải lưu ý, căn cứ trên bản chất của pháp tu tập và mức đến cùng tốt của nó mà người thực hành phải xem đó là mục tiêu cứu cánh. Từ thời Đức Phật dẫn xuống chí đến nay, vị tỳ khuru nào đã áp dụng thận trọng và đầy đủ các quy tắc của Giới Luật đều được hỗ trợ rất nhiều để thông suốt và thực hành Giáo Pháp:

“Giới Luật (Vinaya) đưa đến thu thúc, nhờ có thu thúc không ăn năn hối tiếc, không ăn năn hối tiếc dẫn đến tâm phi, phi đến lạc, lạc đến an tịnh, an tịnh đến hạnh phúc, hạnh phúc dẫn đến định, tâm định dẫn đến tri và kiến chơn tướng của sự vật, tri kiến chơn tướng sự vật dẫn đến nhàm chán, nhàm chán đến dứt bỏ, không ham muốn, không ham muốn đến tự do, tự do đến tri và kiến tự do, và tri kiến tự do dẫn đến Niết Bàn, không còn bám víu, luyến ái đời sống”.

(Vinaya, Parivāra, 169)

Trong khi mà Giới Luật đã được công thức hoá để hướng dẫn thầy tỳ khuru đến mục tiêu cùng tốt là Niết Bàn thì ai còn nuôi dưỡng mộng tưởng sửa đổi Giới Luật? Chính chúng ta cần phải tự sửa mình, phải tự thay đổi tư cách, cố gắng thực hành Giáo Pháp để vươn mình lên cho ngang hàng, xứng đáng với mức độ của Giới Luật chớ không phải chờ đợi người ta đổi thay Giới Luật, đem Giới Luật xuống ngang hàng với chúng ta. Về điểm này có câu chuyện ngụ ngôn vẫn tất như sau:

“Vào một thời xưa thời xưa, có gốc cây cổ thụ to lớn sum xuê, và trải qua hàng trăm năm, nhiều trăm năm, tàng lá vẫn xanh tươi và vững chắc. Bao nhiêu người, cả nam lẫn nữ, từ những phương trời xa lạ, bỗng con bé cái đến đây để

thường ngoạn hình dáng oai nghi và toàn hảo của cây cổ thụ đẹp đẽ này. Dưới tàng bóng to lớn lạ thường của cội cây, rất đông người xúm xít hưởng thọ trạng thái thoải mái mát mẻ. Chỉ đến loài thú cũng tìm đến nơi này để chia sẻ hạnh phúc, tùy khả năng từng loại. Con thì nô đùa trên bãi cỏ, con khác trèo leo lên cây, chuyển từ nhánh này sang cành khác, giữa đám đọt lá xanh tươi và hoa trái thơm ngon. Hoa thơm như thế ấy, không ai tìm được ở một nơi nào khác. Những trái cây ngon ngọt và dồi dào, phong phú như thế - ai ai cũng phải nhận là quý nhứt, cao thượng nhứt, đứng vào hàng đầu, thượng hảo hạng, trong các loại trái cây. Ngày tháng liên tục trôi. Cây cổ thụ vẫn sum xuê cùng tuế nguyệt, vẫn tốt tươi xinh đẹp. Khi một nhánh khô cỗi rơi xuống thì nhánh non xanh khác mọc lên. Bao nhiêu chúng sanh, hữu hình cũng như vô hình, đã được hưởng nhờ sức khoẻ và tuổi thọ của chính cái cây. Nhưng rồi, với tánh cách vô thường cố hữu, dính liền với sự vật, quan niệm về cái đẹp cũng đổi thay. Hình dáng oai nghi thiên nhiên của cây cổ thụ không còn được ngưỡng mộ như thời nào. Bây giờ người ta thích hơn những cội cây đã được bàn tay của con người uốn nắn, sửa chữa, cắt xén. Một vài xáo trộn xảy ra khi có vài người chủ trương tỉa nhánh cây cổ thụ để cho hợp với thị hiếu của người hiện đại. Sau đó, do ý kiến thấp kém của một nhóm người nông cạn, bao nhiêu thợ rìng trèo lên cây, chặt nhánh nhỏ, cưa nhánh lớn. Những cành đầy bông trái dần dần bị tách rời khỏi thân cây. “Đừng lo, không sao đâu” người ta nói, “nó sẽ đẹp đẽ hơn, khi công trình cắt tỉa được hoàn tất”. Không bao lâu, toàn thân cây cổ thụ sum xuê chỉ còn trơ trọi vài nhánh, và hầu hết mọi người lấy làm thoả mãn. Chỉ có một ít người kém hiểu biết còn luyến tiếc vì bây giờ cành lá

lưu thừa, đó đây vài chùm hoa quả mà thôi. Đó là một nhóm người dốt nát, kém văn hoá thỉnh thoảng than vãn với nhau, luyến tiếc tàng bóng mát mẽ của thời nào. Những người ấy quả thật nông cạn!

Khởi cần phải nói rằng gốc cây cổ kính ấy không còn cho hoa quả dồi dào như trước và bị động nhiễu quá, chết dần, để lại một bối cảnh vĩ đại mà đoàn học giả hậu tấn sẽ tranh nhau tạo nên những luận án, những đề tài tranh luận, những giả thuyết thật nhiều.”

Đó là hình ảnh mà phần lớn các vị tỳ khuru nghĩ đến khi nói về, không phải “sửa đổi”, mà “thử hướng” Giới Luật về một chiều hướng mới. Tuy nhiên, sau khi quan sát thấu đáo các đề nghị này người ta thấy rõ rằng nó bắt nguồn từ những căn nguyên bất thiện. Như sau đây là một thí dụ giản dị. Vị tỳ khuru kia nghe bụng đói cào khó chịu vào một buổi chiều (mặc dầu được phép dùng chất nước!). Thầy nghĩ rằng nếu phải khắc khe gìn giữ Giới Luật thì quả thật là đời sống khổ hạnh (!) và thầy tuyên bố nên gia giảm đôi chút. Khí hậu ở đây quá lạnh. Thời đại tân tiến đòi hỏi một sự cải tiến. Ta hãy làm như các sư Bắc tông (!) – hay còn hàng ngàn lý do tương tự. Và thầy tỳ khuru đề nghị rằng giới tu tập có liên quan đến việc độ thực sau ngọ và trước bình minh nên được huỷ bỏ. Dầu sao, thầy lý luận, “đó chỉ là một giới nhỏ (pacittiya) – đâu có gì trọng đại”. Đồng thời thầy tỳ khuru bắt đầu ăn vào buổi chiều, và như thế, không phải chỉ có cái bao tử mà cả dục vọng, tức tham ái, căn nguyên bất thiện của thầy, cũng được thoả mãn hoàn toàn. Thoả mãn cái bụng không phải là vấn đề trọng đại, nhưng tăng trưởng tham ái chắc chắn đẩy lùi tinh thần từ khước, hạnh xuất gia, của thầy

và lẽ dĩ nhiên, khi tham ái tăng trưởng, tức nhiên sân hận và si mê v.v ... cũng theo đó tăng dần.

Dầu tỳ khuru hay cư sĩ, bất luận ai còn nuôi dưỡng một lập luận giống như thầy tỳ khuru tưởng tượng trên, chắc chắn đã tạo một trở ngại lớn lao trên con đường của mình. Một ý tưởng như: “Ôi, điều này có gì đâu, chỉ là một việc nhỏ” là một thái độ tinh thần nên coi chừng vì đó là cánh cửa nhỏ mở ra con đường rộng lớn đưa đi xuống.

Thật sự, thâm kín phía sau lối suy tưởng dễ dãi như trên, lòng tham ái luôn luôn thúc giục. Và tham ái nghịch hẳn với tinh thần thận trọng nghiêm trì Giới Luật.

Dễ dãi hay nghiêm chỉnh trì giới không có liên quan - bằng một phương thức trong sạch nào - đến “yana” (Thừa, Tông) hay “vana” (đường lối). Trong Phật Giáo Nguyên Thủy cũng như trong những truyền thống Phật Giáo khác, đều có những vị sư giới hạnh trang nghiêm, cũng có những vị dễ dãi. Nơi nào có một vị Tăng Trưởng chuyên cần, chăm lo đến việc thực hành nghiêm chỉnh Giáo Pháp thì nơi ấy Giới Luật cũng được trang nghiêm. Trái lại chùa nào không có một vị Tăng Trưởng chuyên cần như vậy mà cũng không có một truyền thống giới hạnh tốt, tức nhiên ở đó có những tác phong vô kỷ luật, và trạng thái “Vô Giáo Pháp” (Adhamma) sẽ tràn ngập.

KỶ LUẬT TỔNG QUÁT

Nguyên tắc chánh yếu nên được ghi nhận là đời sống căn bản trên Giới Luật rất khác với một đời sống thường. Giới Luật hướng dẫn thầy tỳ khuru có một lối sống như “người đi ngược dòng” (tham ái), có một tác phong ngược hẳn với người “thọ hưởng dục lạc của ngũ trần”. Hãy lấy thí dụ vật thực một lần nữa. Người thường, không bị gò bó trong kỷ cương tôn giáo nào, có thể đặt hết tâm trí thưởng thức mọi phương diện của một buổi ăn ngon như mùi thơm, màu sắc, hương vị v.v... của vật thực và do đó, có thể thoả mãn trọn vẹn lòng tham ái. Người ấy có thể chuyện trò với người khác và có thể ăn quá độ. Ngược lại, một vị tỳ khuru chơn chánh phải thu thúc và suy niệm trong khi ăn. Thức ăn đối với thầy chỉ là những chất dinh dưỡng, một loại thuốc bổ, để giữ thể xác được khoẻ mạnh. Và nếu tham ái phát sanh, thầy phải quán tưởng về tánh cách ô trược của vật thực để tiêu trừ ý tưởng bất thiện ấy. Thầy chỉ nói rất ít, thu thúc, kiểm soát lục căn và chỉ ăn vừa đủ.

Lý do vì sao có sự khác biệt giữa hai thái độ ấy thật không có gì khó nhận định. Người đã bị lôi cuốn trong trận cuốn phong của tham ái; không hiểu biết nghiệp báo luân hồi, không nhận thức ý nghĩa của dukkha (khổ đau), không thể đi trên con đường an toàn và chỉ biết thân nhận những quyền lợi nhỏ nhen; tạm bợ của một kiếp sống làm người. Trái lại, người có chú nguyện trở thành tỳ khuru, “đã” quyết tâm chấp nhận một con đường rõ ràng, nhứt định, và con đường ấy vạch ra bởi Giới Luật (Vinaya). Khi thọ lễ Chấp Nhận (Upasampada - Cụ Túc Giới) thầy tỳ khuru quyết định cố gắng thực hành Giới Luật. Kinh Pháp Cú (câu 75) dạy:

“Một con đường đưa đến quyền lợi của thế gian.

*Một con đường khác dẫn đến Niết bàn.
 Nhận định rõ ràng điều này,
 Vị tỳ khuru noi theo dấu chơn Đức Phật.
 Không thích thú trong mùi danh bả lợi
 Mà đơn độc chuyên chú.”*

Ta có thể thấy rằng một vài giới tu tập, trình bày ở phần sau, hình như quá lạ và phức tạp, có khi không cần thiết cho người cư sĩ, nhưng nó có một tác dụng nhất định trong đời sống xuất gia và trợ giúp thầy tỳ khuru có sự thận trọng, thật là chánh yếu, để giữ phẩm hạnh của người có chú nguyện giải thoát. Vì lẽ ấy, người cư sĩ may mắn được cơ hội thỉnh một vị sư chơn chánh về thành phố của mình phải thật sự hoan hỉ cố gắng trợ giúp vị sư ấy giữ tròn Giới Luật. Những người hành động như vậy - tức là làm một việc có phần khó khăn, cần có sự cố gắng, nhưng đem lại nhiều quả lành - là tự mình tu tập chánh đáng. Một vị tỳ khuru đúng như những câu sau đây mô tả quả thật xứng đáng được hộ trì:

“Đối với vị tỳ khuru có trí tuệ, thực hành Phật sự như vậy,

*Thu thúc lục căn, tri túc;
 Khéo ghép mình vào giới bốn (Patimokkha),
 Thân cận với bạn bè cao thượng và tinh tấn
 Theo con đường chánh mạng trong sạch.
 Vị tỳ khuru đã, trong mọi tác hành Phật sự,
 Thành tựu phỉ lạc an tịnh và niềm tin,
 Chắc chắn vị ấy có thể đạt đến Trạng Thái Tịch Tĩnh
 Hạnh phúc làm an lạc các vật hữu lậu.”*

VÀI SẮC THÁI CỦA GIỚI LUẬT

Phần sau đây, có thể bỏ ịch cho hàng cư sĩ, sẽ đề cập đến kỷ cương của bực xuất gia. Người cư sĩ phải làm thế nào để có thể giúp đỡ các vị tỳ khưu tránh phạm giới và giữ gìn đức trong sạch, sẽ ghi nhận một vài tập tục và thái độ của người cư sĩ khi tiếp xúc với nhà sư. Trong những quốc gia Phật Giáo, tác phong của người cư sĩ thường chịu ảnh hưởng quan trọng của bảy mươi lăm giới tu tập của chư vị sa di và tỳ khưu. Để được tham khảo dễ dàng và nhờ sự hoan hỷ gọi ý của vài nhân vật; người viết xin gom tất cả vào năm mục chánh là: Chào đón, nơi ở, ẩm thực, di chuyển và hạnh kiểm tổng quát. Phần kết luận sẽ đề cập đến một vài ghi nhận về thái độ của người Phật Tử Thái Lan hiện đại đối với hàng tỳ khưu.

Chào đón

Nói một cách tổng quát, người Phật tử trong các quốc gia Phật Giáo cảm thấy lỗi chào mừng của người phương Tây – lỗi bắt tay – không đáng thích nghi đối với thầy tỳ khưu. Điểm phải làm ở đây là thầy tỳ khưu nên cố tránh mọi sự đụng chạm đến hàng phụ nữ. Bởi vì khi tham ái phát sanh, thầy tỳ khưu có thể phạm nhằm những giới nặng đưa đến trọng tội. Vì lẽ ấy lỗi bắt tay như người Tây Phương được xem là không thích hợp. Lại nữa, nếu là trường hợp của một vị tỳ khưu có tri kiến và kinh nghiệm về Giáo Pháp mà người cư sĩ biết như thế; muốn thỉnh đến thọ giáo, thì lỗi chào đón bằng cách tay bắt mặt mừng hẳn không biểu hiện được ước nguyện học hỏi như thái độ đánh lễ cổ truyền.

Ở nơi công cộng, người Phật tử cư sĩ chào mừng thầy tỳ khuru bằng cách chấp tay gọi là “Anjali”, cuối đầu và đôi khi nghiêng mình. Lối chấp tay “Anjali” cũng giống như tư cách cầu nguyện trong các tôn giáo thờ Thần Linh (người ta nghĩ đến “những bàn tay cầu nguyện” của Duerer) nhưng tác dụng cũng như ý nghĩa của nó quả có phần khác.

Ở đây, vì khuôn khổ chật hẹp của một quyển sách nhỏ như thế này, ta không thể thảo luận dông dài về mối tương quan giữa “danh” (nāma) và “sắc” (rūpa), phần tinh thần vô hình và vật chất hữu hình. Ta chỉ ghi nhận rằng có những cử chỉ, tác động, hay nghi thức của thể xác làm phát sanh, bảo trì và tăng trưởng trạng thái tâm thiện và tâm an trụ. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến hai tác động chấp tay theo lối anjali và cái thường được gọi là đánh lễ, hay lạy, mà chúng tôi thích dùng danh từ “năm điểm chấm đất” hay “cúi mình xuống” hơn. Trong hai động tác ấy, chấp tay theo lối “anjali” thường được thấy ở các nhà ga, ngoài đường, trong hành lang hay những nơi công cộng khác. Mức độ tôn kính được phát biểu ở độ cao của bàn tay chấp lại (từ ngang tim đến trước trán) và ở độ sâu của cái cúi đầu. Càng đưa tay lên cao và cuối đầu sâu là càng tôn trọng. Tuy nhiên một vài hình thức “anjali” quá lộ thường chỉ phát lộ các điểm bợn nhơ bên trong (như nịnh bợ, ngã mạn, ngây ngô, v.v...) và do đó không được ưa thích và khuyến khích. Những vị sa di và tỳ khuru thấp hạ cũng chào mừng các vị cao hạ bằng cách ấy; giống như người cư sĩ chào nhà sư. Và giữa người cư sĩ Phật tử với nhau, lối chào này cũng được áp dụng rộng rãi.

Một điểm khác cần phải được ghi nhận, cũng có liên quan đến cả hai, “anjali” và “năm điểm chấm đất”, là thái độ tôn kính của người muốn học đối với người thông hiểu Giáo

Pháp, và đó vì lợi ích của người muốn học. Người quen sống theo lối Tây Phương, khi thấy một Phật tử đánh lễ, không khỏi liên tưởng đến sự cầu nguyện, van vái, và nghĩ rằng đó là thái độ hạ mình có lợi ích cho “người nhận” (tượng Phật hoặc thầy tỳ khuru). Quả thật xa hãn chơn lý, và Đức Phật dạy rằng:

“Tuy nhiên, này các tỳ khuru, nếu kẻ khác tán tụng Như Lai, tán tụng Giáo Pháp hay Giáo Hội Tăng Già, các con không nên vì đó mà hoan hỉ, vui mừng, hay tự tôn, tự đại...(vì, nếu vậy) điều ấy sẽ trở thành một hiểm họa cho chính các con.”

Điểm này chắc chắn đúng với những vị tỳ khuru chơn chánh trong thời hiện đại, hiểu biết rõ ràng rằng còn nuôi dưỡng trong tâm lòng mong muốn được tán tụng - một trong tám điều kiện thăng trầm của thế sự - cũng là dấu hiệu của người kém trí tuệ, người còn ở xa lý tưởng của Chư Thánh Thinh Văn (ariyasavaka), mục tiêu cứu cánh mà thầy chú nguyện thành đạt. Vậy khi dạy người cư sĩ những lợi ích của cử chỉ chấp tay xá theo lối “anjali” hay đánh lễ theo “năm điểm chắm đất”, thầy tỳ khuru không tìm hưởng danh dự riêng cho mình mà vì đó là hành động tạo thiện nghiệp, tăng trưởng phước báu cho người xá hay đánh lễ. Câu kinh Pháp Cú sau đây mô tả phước báu ấy:

*“Người có bản chất biết tôn kính,
Nâng cao danh dự của bậc trưởng thượng, (người ấy)
Làm tăng trưởng bốn phẩm hạnh của mình:
Sống lâu, được sắc đẹp, an vui và tráng kiện”.*

Như thầy tỳ khuru đánh lễ theo phép “năm điểm chắm đất”, dưới chân vị thầy tế độ của mình, hoặc một vị tỳ khuru

cao hạ hơn, trong chánh điện hay một nơi nào khác có thờ tượng Phật, cũng dường thế ấy, người cư sĩ chấp tay xá hoặc cúi mình đánh lễ một nhà sư dạy giáo lý cho mình. Và họ thường đánh lễ như vậy ở những nơi yên tịnh, kín đáo, như trong chùa, trong tịnh thất, hay trong nhà, khi có cơ hội thỉnh sư về nhà để giảng Pháp, đọc kinh hay để làm phước (làm một hành động bố thí để tạo phước). Trong khi người lớn có những thái độ cung kính trước tượng Phật, trước một ông thầy dạy đạo, hay những vị sư khác bằng cách chấp tay xá hoặc đánh lễ “ năm điểm chắm đất”. Trẻ con cũng được khuyến khích làm theo như vậy, từ lúc còn thơ ấu, con cái trong nhà dần dần thấm nhuần tinh thần biết tôn bực trưởng thượng – hành động thiện sẽ đem lại nhiều quả lành trong tương lai. gương mặt an vui và đặc điểm của người đã thận trọng làm đủ bổn phận tôn kính. Và chẳng, hạnh phúc có dính liền với tâm trong sạch không?

Vài người cư sĩ xá chào hoặc đánh lễ mà không chú tâm đến việc mình đang làm, và như thế, không để ý đến ý nghĩa và lợi ích của điều ấy. Nhưng cũng có những người khác chú nguyện thật sự tiến bộ trên Con Đường, luôn luôn hiểu biết và thực hành bổn phận một cách thận trọng, mặc dầu trong ngày có thể có nhiều cơ hội phải lập lại lối chào “anjali ” và đánh lễ “năm điểm chắm đất”.

Ở phương Tây không có phong tục chào mừng như vậy trong hàng Phật tử. Dầu sao, số tỷ khuru ở đây vẫn còn hiếm hoi, và sự khiêm khuyết này hình như không tạo nên trở ngại, mặc dầu có một điểm khác thỉnh thoảng cũng nên lưu tâm đến. Có vài người không chịu được lối hạ mình quì lụy như thế. Có lẽ họ hiểu lầm vì đã lâu đời thâm nhiễm tinh thần lễ bái Thần Linh trong Ki Tô Giáo. Cũng có lẽ vì họ nghĩ

rằng người mà họ lễ bái cần phải được tôn sùng hoặc có ý trông chờ thái độ tôn sùng ấy. Lại cũng có thể là sự phối hợp phức tạp và mù mờ của nhiều yếu tố tinh thần, giống như một lớp khói mù mịt bao trùm nguyên nhân thật sự - tánh ngã mạn. Đầu gồm có mắt, tai, mũi, lưỡi, những cơ cấu phức tạp khác và những dây thần kinh tụ hợp vào một bộ phận gọi là não. Tánh cách quan trọng của bộ phận “đầu não” ấy tăng cường mạnh mẽ ý niệm “tự ngã”. Nghĩ rằng cái quý báu vào bọc nhứt ấy, bộ phận tốt đẹp rực rỡ nhứt của con người, bây giờ phải mọp xuống đất, dưới chân một người khác, tức nhiên có sự bất mãn vì một ít ô nhiễm thuộc về loại ngã mạn đã phát sanh trong tâm và có lẽ bên ngoài cái nguyên nhân chính ấy cũng có một lớp khói mờ... “một thái độ như vậy không có trong văn hoá của chúng ta” ... “đó chỉ là một tập tục của người phương Đông” v.v...

Thế gian hiện đại đã khéo léo thành công kích thích tất cả những ô nhiễm tinh thần của con người và trong ấy ô nhiễm ngã mạn được nuôi dưỡng bằng những ý niệm như : “ta cũng tốt như bất luận người nào tốt khác”. Đúng với tinh thần của các giới tu tập trong Giáo Pháp và Giới Luật (Dhamma Vinaya), một ý niệm tương tự không có chỗ đứng. Chính người khiêm tốn mới có thể tiến bộ chứ không phải người khư khư ôm lấy tính ngã mạn của mình, vì như vậy ắt không có cơ hội để học hỏi. Luận về điểm này, một tác phẩm Tây Tạng nhan đề “Cây và Nước” mô tả như sau:

“Tựa hồ như có một cành cây có mang dồi dào hoa quả phải uốn mình hoàng trở xuống, tâm của người trí tuệ mang dồi dào đức hạnh, cũng uốn mình hoàng trở xuống một cách từ tốn, yên lặng và hoàn toàn không biết đến ngã mạn. Trái lại, như một nhánh cây không mang trái có khuynh

hướng vượt thẳng lên, cùng thế ấy, đầu của người có tánh ngã mạn cũng ngẩng lên cao vì tâm người ấy không khiêm tốn”²

Khi được đánh lễ như thế, chư vị tỳ khuru thường đáp lại bằng những câu chúc tụng như “Sukhi hotu” – cầu chúc hạnh phúc – (theo lối Tích Lan) hoặc “Āyu vanno sukham balam” – (Sống lâu, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh” (theo lối Thái Lan). Đối với người Anh, câu “cầu chúc hạnh phúc” hình như thích hợp nhất vì hành Giáo Pháp thì được có nhiều hạnh phúc.

Những điều viết ra trên đây chỉ được đề cập đến để cho người cư sĩ hiểu biết cái gì thật sự có lợi ích, cũng như chư sư và các sa di đã được dạy. Đức Phật không khi nào ban hành một hình thức chào mừng hay lễ bái phải được chấp thuận mà các đạo sư Phật Giáo cũng không hề bắt buộc phải theo một nghi thức nào. Đúng ra không có một nghi thức lễ bái nhất định, và cũng không như thời Đức Phật còn tại tiền, trong các quốc gia Phật Giáo, như ở Thái Lan, “khi đến gần (Đức Thế Tôn) vài người khấn đầu đánh lễ trước mặt Ngài rồi ngồi lại một bên, vài người khác lễ phép chào mừng và ngồi lại một bên. Cũng có người chấp tay theo lối “anjali”, vái chào Đức Thế Tôn rồi ngồi lại một bên; người thì tự xưng danh rồi ngồi xuống và có người tự tiện ngồi xuống, không nói gì hết”.

Về đoạn kinh được lập đi nhắc lại nhiều lần này, có lời chú giải rằng những người khiêm tốn chào mừng Đức

² Nghi thức cuối đầu đánh lễ theo lối cổ truyền là hình thức tốt đẹp nhất để rèn luyện hạnh khiêm tốn, gọi là “năm điểm chạm đất” (pañcanga vandana) vì khi đánh lễ, có năm điểm trong thân người chạm với mặt đất là: trán, 2 bàn tay và hai đầu gối.

Phật được hưởng nhiều phúc lành, trong khi người chỉ “ngồi lại một bên” có tánh ngã mạn, tà kiến và mọi ô nhiễm khác.

Theo ý người viết, khó mà tìm thấy ở tác phẩm nào khác, những tài liệu tập trung trong quyển sách nhỏ này. Đây là sinh hoạt thông thường của người Phật Tử phương Đông, và ở phương Đông không bao giờ phải cần đến những lời giải thích vì dân chúng hằng ngày đã tiếp xúc với một tập tục sống.

Nơi ở

Trong một quốc gia Phật Giáo, khi có việc phải đến một nơi không có tự viện (Vihāra), thầy tỳ khuru có thể phải tạm trú ngụ tại nhà một người cư sĩ. Nếu người này khá giả thì trong nhà đã có sẵn một phòng nhỏ làm phòng thờ cho gia đình và thầy tỳ khuru có thể được mời lưu lại ở đây để nghiên cứu, học hành, tham thiền và nghỉ ngơi. Theo phong tục, chỉ có các thầy tỳ khuru mới được mời ở lại trong phòng thờ, không người nào khác trong gia đình được ở trong ấy, và đó là nơi gia đình hành puja (đọc kinh, dâng hoa, đốt hương, v.v) và tham thiền.

Nếu người Phật tử ở các quốc gia khác cũng có thể dành riêng một căn phòng để dùng vào việc thờ phụng và tụng niệm của gia đình thì ắt hẳn là hữu ích, vì như thế chủ gia sẽ có cơ hội thỉnh thầy tỳ khuru về. Lẽ dĩ nhiên, vị trí của căn phòng đặc biệt này sẽ tùy thuộc phương tiện trong nhà, nhưng chỗ nào yên tĩnh nhứt sẽ thích nghi hơn và nếu là nhà lầu, tốt hơn ở tầng trên. Nếu ngôi nhà có vườn tược bao quanh và có một căn phòng nhỏ cất riêng biệt ngoài vườn lại càng thích nghi hơn.

Có vài giới mà thầy tỳ khuru có thể vi phạm, liên quan đến chốn ở. Giới đầu tiên là tỳ khuru không thể ngủ chung một phòng nhiều hơn là ba đêm với một người chưa có thọ đầy đủ Cụ Túc Giới nghĩa là chưa xuất gia tỳ khuru. Trong khi giới thứ nhì ghi nhận: “nếu thầy tỳ khuru ngủ chung với một người phụ nữ ắt thầy phạm tội Ưng Đối Trị (pacittiya, chuộc tội...). Bản chú giải giảng rõ rằng ngủ chung ở đây có nghĩa là chung “dưới một mái nhà”, nhưng lắm khi điều này cũng tạo nhiều trở ngại, nên có nơi giải thích rằng thầy tỳ khuru phải ngủ ở trong một căn phòng riêng biệt³. Cũng nên ghi nhận rằng nhiều đoạn trong tạng Luật đã lặp lại lời nhắc rằng những giới tu tập – như giới này chẳng hạn – không phải chỉ để giúp cho thầy tỳ khuru được dễ dàng giữ lối sống trong sạch mà còn để giữ gìn thanh danh của thầy tỳ khuru cũng như thanh danh của toàn thể Giáo Hội Tăng Già, và tức nhiên không để cho Giáo Pháp (Dhamma) vì một lẽ gì phải mang tai tiếng, dầu là những người xấu miệng có thể cố tình tạo chuyện để bôi xấu. Vì những lời lẽ ấy, các thầy tỳ khuru tri giới trang nghiêm rất thận trọng giữ mình khi có chuyện với hàng phụ nữ (như Tạng luật đã hướng dẫn). Và người phụ nữ hiểu biết trong các quốc gia Phật Giáo cũng rất thận trọng giúp chư vị tỳ khuru về điểm này, bằng cách giữ một thái độ đoan trang và khiêm tốn.

³ Những vị giữ kỷ Giới Luật không chấp nhận lời giải thích này. Các Ngài chỉ bằng lòng ở những nơi riêng biệt như một từng lầu trong nhà không có người phụ nữ ở. Về những điểm trong tạng Luật mà ta có thể giải thích bằng nhiều lối khác nhau, tốt hơn người cư sĩ nên hỏi trước quan điểm của thầy tỳ khuru mà mình có việc liên lạc đến. Như giới cầm tiền cũng vậy.

Những điều có thể làm cho thầy tỳ khuru vi phạm Giới Luật bao gồm cả những vật vô tri vô giác lẫn những chúng sanh hữu giác hữu tri. Như khi thầy tỳ khuru chạm đến một người phụ nữ, mặc dầu không có tâm xấu mà dầu người này lớn tuổi hay trẻ con cách nào thầy cũng phạm giới. Như vậy, người phụ nữ nên ở cách xa thầy tỳ khuru và thận trọng tránh những hành động có thể dẫn đến sự đụng chạm⁴. Một lần nữa ta có thể nhấn mạnh rằng điều này, vì lợi ích của thầy, vì các thầy tỳ khuru vẫn còn có thể bị tham ái chi phối - rất khó mà gặp được chư vị A La Hán. Như ta sẽ thấy ở phần sau, giáo lý của Đức Thế Tôn luôn luôn thực tiễn. Thầy tỳ khuru cũng không được phép chạm đến quần áo, hay đồ trang sức như vòng, vàng, phấn son của người phụ nữ - cũng không được chạm đến thú cái, búp bê hay tiền bạc.

Tiền bạc

Về giới cầm tiền, có vài vị tỳ khuru chủ trương rằng trong đời sống hiện tại, thầy tỳ khuru không thể giữ trong sạch vì cần phải trả tiền xe cộ trong khi di chuyển. Vấn đề tỳ khuru dùng đến tiền bạc chắc chắn không phải mới lạ vì từ kỷ nguyên Phật Giáo thứ 100 chính vấn đề thầy tỳ khuru có thể chấp nhận vàng và bạc hay không là nguyên nhơn đầu tiên của cuộc kết tập Tam Tạng (Sangāyana) lần thứ nhì tại Vesali. Cũng có những người cư sĩ chỉ trích các tỳ khuru không chấp nhận tiền bạc và phê bình rằng đó là một trở ngại cho sự truyền bá Giáo Pháp. Đàng khác, cũng có những tập tục cổ truyền đã ăn sâu vào tâm não thầy tỳ khuru rằng cầm

⁴ Có một lối sống sai lầm đối với thầy tỳ khuru là tung tiu nụng nộ những em bé, dầu trai hay gái để lấy lòng. Hãy để cách thân phục nhơn tâm ấy cho những nhà chánh trị.

tiền bạc là phạm tội Ung Xã Đối Trị, trong lúc Đức Thế Tôn minh bạch dạy như sau:

“Này các tỳ khuru, Như Lai không nói rằng bằng bất luận đường lối nào, vàng và bạc có thể được chấp nhận, có thể được tìm kiếm”.

Theo lời chú giải, vàng bạc đây có nghĩa là tiền hoặc các vật dụng có giá trị. Cuộc kết tập Tăng Già lần thứ nhì cũng quyết định không thể chấp nhận thầy tỳ khuru giữ tiền bạc và nhắc lại giới tu tập Patimokkha (Nissaggiya Pacittiya – 18). Đến và ở nơi nào mà giới này được chấp thuận đầy đủ thì người cư sĩ không còn dâng tiền cho tỳ khuru và cũng không mong nhà sư giữ tiền. Tiền có thể để sẵn cho thầy tỳ khuru sử dụng nhưng không dâng đến các Ngài. Số tiền ấy - gọi là “bốn vật nâng đỡ” hay “tứ vật dụng” - mặc dầu được trao cho một người thân tín của thầy tỳ khuru, để dùng trong bốn việc cần thiết cho đời sống xuất gia, vẫn còn là sở hữu của người dâng nó. Người thân tín thường là một người cư sĩ theo học với thầy tỳ khuru, trông nom những nhu cầu của thầy và mua sắm cho thầy mỗi khi thấy cần thiết. Khi muốn dâng “bốn nhu yếu” đến thầy tỳ khuru, hoặc chư tỳ khuru, người cư sĩ có thể nói “Bạch sư, con xin dâng số tiền... đến Sư để dùng trong bốn điều cần thiết” và trao số tiền ấy đến người thân tín hay hầu cận của thầy. Hoặc có thể dâng đến thầy một mảnh giấy có viết mấy dòng: “Bạch Sư, con thỉnh sư dùng số tiền... mà con đã trao cho ông... để dùng trong bốn nhu yếu. Mỗi khi cần đến, xin thỉnh Sư hỏi ông ấy.”

Theo tập tục này vị tỳ khuru không phải bận tâm đến tiền bạc, vì mọi việc đã có người thân tín lo giúp. Trong tâm thầy không còn những lo âu về việc tiền còn hết, hoặc phải mua sắm vật gì nếu có một số tiền lớn hơn, v.v... và thầy có

thể đem hết năng lực và tâm trí vào công trình học hỏi và thực hành Giáo Pháp và Giới Luật, con đường mà thầy đã chọn cho đời sống mình.

Có những món mà thầy tỳ khuru không được phép sờ đụng đến là: trái cây (khi còn ở trên cây), khí giới, thuốc độc (trừ phi được xem là một món thuốc), lưới hoặc các dụng cụ bắt cá, hột giống và nhạc cụ. Một cách tổng quát, thầy tỳ khuru không cần tới máy thu thanh, máy truyền hình cũng vậy.

Thức ăn và thức uống

Có lẽ một trong những giới tu tập được biết đến nhiều nhất là ăn ngọ, nghĩa là không ăn từ trưa đứng bóng (giờ ngọ) đến lúc mặt trời mọc ngày hôm sau (gọi là ăn sái giờ). Sờ đụng đến vật thực cũng đã phạm giới rồi chớ không phải ăn mới phạm. Người cư sĩ thọ bát quan trai, trong các ngày giới (uposatha) hay những ngày khác, cũng phải giữ mình trong sạch tương tự như vậy. Khi thọ giới thứ sáu, giới từ đọc: “Tôi xin giữ điều học là không ăn sái giờ”. Thầy sa di cũng phải trì giới này mỗi ngày vì đó là một trong mười giới tu tập của sa di. Giới này đem lại nhiều lợi ích cho hàng xuất gia, tỳ khuru và sa di, cũng như người cư sĩ. Bực xuất gia thì khỏi mất thì giờ, tâm không bận rộn, thân được nhẹ nhàng, những điều kiện thuận lợi cho công việc học hỏi, hành thiền... Đối với người cư sĩ là bớt đi gánh nặng phải lo cơm buổi chiều cho nhà sư.

Mặc dầu phạm giới này không phải là một trọng tội (mà chỉ là tội Ưng Xã Đối Trị) những vị tỳ khuru thận trọng không bao giờ vi phạm (trừ những khi đau ốm) vi phạm giới này tức là không chế ngự được lòng tham ái, là mất tinh thần từ

khước, tinh thần xuất gia, làm cho bao tử nặng nề và do đó khó chớ không phải dễ phát triển tâm hơn.

Khoảng “thời gian chánh đáng” mà thầy tỳ khuru hay thầy sa di thọ thực bắt đầu từ lúc trời vừa đủ sáng cho ta thấy được những lần chỉ trong lòng bàn tay và chấm dứt lúc đứng bóng. Trong khoảng thời gian ấy, thầy tỳ khuru có thể ăn một hoặc hai lần. Nếu một lần thì số lượng vật thực ắt phải lớn hơn để thầy có thể chịu đựng trọn hai mươi bốn tiếng liền. Nếu dùng hai lần, buổi thọ thực thứ nhì thường bắt đầu lúc mười một giờ mười lăm để có thể rộng rãi chấm dứt trước mười hai giờ.

Có một vài hạn chế nhỏ liên quan đến ít loại thịt cá (như thịt chó, rắn, cạp, beo, ngựa rắn v.v...) cũng như thịt người. Ở đây ta có thể xét thịt cá đối với thầy tỳ khuru. Danh từ Bhikkhu (tỳ khuru) xuất nguyên từ căn “bhikkh” có nghĩa là van xin. Lúc đi trị bình thầy tỳ khuru không phải xin ăn (thầy chỉ nhận lãnh những gì người ta vui lòng dâng đến) vì thầy không được phép xin, ngoại trừ trường hợp đau ốm. Mặc dầu vậy, thầy phải tùy thuộc một phần lớn vào những gì mà lòng từ thiện của bá tánh thập phương đặt vào bát. Khi trở về đến chùa thầy có thể, nếu muốn chọn ra những món chay và chỉ dùng những món này. Về điểm này, cũng nên ghi nhận rằng khi Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) thỉnh cầu Đức Phật ban hành Giới Luật cấm hàng tỳ khuru dùng thịt cá, Đức Phật không chấp nhận và Ngài dạy: “... Và sự ăn thịt cá có thể coi như trong sạch trong ba trường hợp (tam tịnh nhục) là người ăn không thấy, không nghe con vật bị giết và không nghĩ rằng con vật bị giết vì mình (đầu sao thịt cá phải được nấu chín vì thầy tỳ khuru không được phép ăn sống). Cũng có bài kinh giảng cho Jivaka về vấn đề này và bài kinh Āmagandha,

thường được trích thuật, trong ấy Đức Phật dạy rằng phẩm hạnh xấu xa của người làm tội bằng nhiều cách còn tệ hơn là ăn thịt cá nhiều.

Như vậy ta có thể tóm tắt rằng về việc đi trì bình khát thực, thầy tỳ khuru nhận lãnh tất cả những gì được dâng đến, không có sự phân biệt nào (ngoại trừ những loại thịt cá mà thầy không được phép dùng, chẳng hạn như không phải là tam tịnh nhục, nhưng thường thường không ai dâng các loại vật thực ấy). Nếu thầy tỳ khuru muốn trường chay, thầy có thể chọn ra những món chay. Đây là một điểm khó khăn cho thầy vì như thế thầy không còn đủ vật thực để dùng. Dầu sao, dầu đi bát hay thiện tín đem đến dâng tại chùa, thầy tỳ khuru không được phép đòi hỏi món này hay món khác; ngoại trừ trường hợp ốm đau. Trong những quốc gia mà thầy tỳ khuru không thể đi trì bình ngoài đường phố, một thầy tỳ khuru hay một nhóm các thầy sẽ tùy thuộc nơi những thiện tín (những thí chủ) bằng lòng hỗ trợ các thầy. Các thầy tỳ khuru trú ngụ sẽ được các thiện tín tổ chức mua sắm, nấu nướng và dâng đến các thầy theo lối thuận tiện nhất và thích hợp với luật giới nhất, không cần phải có thức ăn gì đặc biệt cho các thầy nhưng phải có đủ chất dinh dưỡng. Như vậy, người cư sĩ không nên hỏi thầy tỳ khuru: “Bạch sư, sư có thích ăn ... không?” hoặc “Hôm nay tôi phải nấu gì để dâng cho sư?”. Truyền thống của hàng tỳ khuru là thọ lãnh bất luận món gì mà người cư sĩ sẵn có và vui lòng dâng đến. Càng ít gây phiền phức cho thiện tín chừng nào càng tốt, vì cũng như ở vào thời Đức Phật; thật vậy, người cư sĩ “còn rất nhiều việc khác phải làm” (bahukiccam).

Thầy tỳ khuru không được phép vào nhà hàng hay đến tiệm mua hay đặt vật thực. Cũng không thể giữ cất cách đêm.

Khi vật thực đã dâng đến theo đúng cung cách (xem phía dưới), thầy tỳ khuru phải dùng trước khi đúng Ngọ, còn lại phải để cho cư sĩ dùng hết. Lại nữa, thầy tỳ khuru không thể nấu ăn cho mình (mặc dầu được phép hâm nóng lại những món ăn đã nấu). Tuy nhiên, trong chùa công cất giữ vật thực cách đêm hay nấu ăn có thể để cho một thầy sa di hay một cư sĩ đảm nhiệm. Tinh thần của ba Giới Luật vừa kể trên (mua hay đặt, cất giữ và nấu nướng vật thực) là ngăn chặn lòng tham ái, luôn luôn sẵn sàng nổi dậy và tức nhiên phải được kiểm soát, không nên khuyến khích, trong lúc nhà sư cần phải tùy thuộc nơi thiện tín. Thầy tỳ khuru phải luôn luôn suy niệm: “Đời sống của tôi tùy thuộc nơi người khác”. Người xuất gia hằng phải suy niệm điều này (Bài Kinh về mười điều kiện ANX).

Bây giờ ta hãy đề cập sơ lược đến nghi thức dâng vật thực và những món khác đến nhà sư. Một vị tỳ khuru cố ý sờ đụng – không nói chi đến dùng - một thức ăn hay thức uống chưa được dâng đến là phạm một giới nhỏ. Lý do nằm bên trong giới này không có gì khó thấy. Thầy tỳ khuru phải luôn luôn thận trọng tránh mọi hành động có thể được hiểu là đến gần tội Bất Cộng Trụ. Lấy một vật gì không có ai cho với ý định ăn cấp là phạm tội Bất Cộng Trụ và dầu không hoàn toàn phạm tội này, thầy tỳ khuru có thể phải sám hối một trọng tội. Do đó nghi thức dâng đến và thọ lãnh quả thật quan trọng. Vật cúng dường phải được trao đến tận tay hoặc để trong một cái mâm rồi dâng cái mâm ấy đến tay thầy tỳ khuru.

Vật thực đã dọn sẵn lên bàn, khi thầy tỳ khuru ngồi lại chỉnh tề, người cư sĩ dùng cả hai tay nâng chén, đĩa, tô, hay mâm đựng vật thực lên khỏi mặt bàn rồi dâng đến tận tay, hoặc nếu là một vật nhỏ (như lọ muối v.v...) thì cầm lên bằng

tay mặt còn tay trái thì đặt lên lồi cườm tay mặt. Nếu có nhiều vị ngồi chung, phải dâng đến vị cao hạ trước rồi tuần tự theo niên hạ cao thấp mà dâng đến các vị khác. Nghi thức này không áp dụng với các thầy sa di. Sau khi đã hoàn tất cung cách dâng vật thực đến mỗi vị tỳ khuru, thường người cư sĩ chấp hai tay theo lối anjali, xá, rồi ngồi lại một bên, chờ xem còn có thể giúp được gì cho nhà sư. Sau khi đã dâng xong một món đến tận tay thầy tỳ khuru, người cư sĩ không được sờ đến đĩa hay tô ấy nữa, nếu đã lỡ cầm đến thì phải dâng món ấy lại một lần nữa. Khi nhận lãnh một vật gì do thầy tỳ khuru tự tay đưa đến - vật thực hay món gì khác như giấy tờ, sách vở chẳng hạn - người cư sĩ chấp tay xá trước khi nhận. Đó cũng là một tập tục hữu ích.

Vì những giới vừa kể trên, các thầy tỳ khuru không thể cùng ăn chung một đĩa hay một tô như người cư sĩ, vật thực thường được dâng riêng cho mỗi vị. Khi được thỉnh về gia đình, thầy tỳ khuru có thể ngồi riêng ở một đầu bàn nhưng ở nơi có đông người cư sĩ thầy phải có một bàn riêng biệt. Các thầy sa di, vì chưa thọ cụ túc giới, không được ngồi ăn chung với các tỳ khuru, phải ăn riêng, và thường được ngồi ở một bàn khác. Ở nhà riêng của người cư sĩ, thầy tỳ khuru thường là khách quý nên được dâng vật thực trước khi các người khác ngồi lại hoặc nếu không có thì giờ, phải dâng đến thầy trước khi các người cư sĩ ăn. Vì thầy tỳ khuru không được phép ăn hay uống lúc đứng, phải mời các Ngài ngồi trước khi dâng thức ăn hay uống. Thầy tỳ khuru không thể dự các tiệc trà vì đối với thầy, ăn là một hành động nghiêm chỉnh, quan trọng, một lối quán tưởng, tham thiền, chứ không phải là một cơ hội để gặp nhau hoan hỉ chuyện trò hay nói nhảm.

Đến đây ta chỉ đề cập đến trường hợp của người thiện nam dâng vật thực. Trường hợp các bà tín nữ có phần khác biệt hơn. Thầy tỳ khuru không được phép nhận bất luận món gì ngay từ tay một người đàn bà nhưng thầy luôn luôn có một cái khăn nhỏ gọi là “khăn để nhận”. Khi người tín nữ tỏ ý muốn dâng một vật gì thì thầy trải cái “khăn để nhận” ấy ra và món đồ được đặt vào đó, thay vì được trao đến tận tay. Khi nằm trên khăn, món đồ được xem như đã dâng đến tay⁵.

Khi ban hành những Giới Luật như trên để giữ thầy tỳ khuru vào nếp sống đạo hạnh, các vị A La Hán tham dự cuộc kết tập Tam Tạng (Sangayana) lần đầu tiên tỏ ra hết mực thận trọng trong vấn đề đụng chạm giữa nam và nữ để tránh những lời oan vu, phi báng hay những sa ngã có thể có. Nơi đây ta có thể nhắc lại lời mở đầu của Kinh Tăng Nhứt A Hàm (Anguttara Nikaya):

“Này các tỳ khuru, Như Lai không tri giác hình dáng nào khác, giữ chắc tâm linh của người đàn ông như ... hình dáng người đàn bà ... âm thanh, ... hương, ... vị ... sự đụng chạm với người đàn bà. Này các thầy tỳ khuru, Như Lai không tri giác sắc tướng nào khác, giữ chắc tâm linh của người đàn bà như hình dáng người đàn ông, âm thanh, hương, vị, và sự đụng chạm với người đàn ông”.

Trên thực tế Phật ngôn này biểu hiện trong những giới tu tập của hàng xuất gia, tỳ khuru cũng như tỳ khuru ni (lúc còn Giáo Hội Tỳ Khuru Ni).

Cung cách dâng vật thực đến chư vị tỳ khuru bằng lối sót vào bát – khi các Ngài đi trì bình, đứng ôm bát trong tay

⁵ Ở Tích Lan và Miến Điện thầy tỳ khuru không dùng cái khăn để nhận ấy và các bà có thể trao vật cúng dường đến tận tay nhưng không được đụng vào tay.

cũng như lúc trai tăng ở nhà – không có gì khác biệt giữa người thí chủ nam hay nữ bởi vì cái bát nằm trong tay thầy tỳ khuru và người thí chủ chỉ dùng muỗng rót vật thực vào đấy mà thôi.

Ngoài thức ăn và thức uống, món khác mà người cư sĩ có thể dâng đến hàng xuất gia để dùng vào bên trong thể xác được là thuốc men. Y, bát và các nhu cầu cần thiết khác (trong bốn vật dụng) cũng phải được dâng lên và khi đã dâng xong người cư sĩ không nên sờ đụng vào nữa vì nếu sờ chạm vào, tức nhiên vật ấy không còn là vật sở hữu của nhà sư nữa. Về các vật cúng dường khác như bông, nhang, đèn, thuốc men và những vật khác, hữu dụng trong đời sống tỳ khuru, cũng phải trang nghiêm dâng lên theo đúng cách. Trong trường hợp người cư sĩ muốn dâng vật thực đựng trong hộp hay trong hủ (kể cả sữa) đến nhà sư, ngoài giờ được phép (từ đúng Ngọ đến sáng hôm sau) vật cúng dường này không được trao đến tay thầy tỳ khuru mà thầy cũng không được phép nhận. Nhưng thí chủ có thể bạch cho sư hay rồi nhờ một thầy sa di hay một vị cư sĩ giữ lại một bên. Những điểm nhỏ nhen như vậy chẳng những đặt thầy tỳ khuru vào nếp sống kỷ cương mà còn nhắc nhở người cư sĩ càng nên thận trọng để giúp hàng xuất gia giữ được giới hạnh trang nghiêm.

Trong phần trên có một điểm được nhấn mạnh là khi dâng một vật gì đến chư vị tỳ khuru, đầu thí chủ là đàn ông hay đàn bà, *nên cầm món đồ bằng cả hai tay*. Đó không phải là một loại nghi thức; nhưng có những lý do để làm như vậy. Thông thường, khi đưa ai một vật gì có thể cầm được trong một tay, thì ta chỉ dùng một tay, cầm lấy rồi đưa đến người ấy. Trên thực tế, lối đưa như thế đã trở thành thói quen mà lắm khi ta làm một cách hồn nhiên, vô ý thức, không chú tâm

vào hành động “cho” hoặc “dâng”. Đứng về quan điểm Phật Giáo đó là hành động thiếu chú tâm và kém thận trọng. Chư vị tỳ khuru – là những người đã chú nguyện cố gắng kiên trì trên Con Đường Giáo Pháp và Giới Luật – được xem là phước điền, một thửa đất tốt để cho ta gieo trồng phước báu. Vậy phước lành do hành động dâng cúng đến các Ngài – là những vị đang cố gắng sống đời trong sạch để đạt đến đạo quả Niết Bàn – quả thật là to lớn và phước lành ấy sẽ là sự tăng trưởng tâm trong sạch và an tịnh của người dâng tặng. Như vậy, khi dâng cúng vật gì đến chư sư, dầu bữa cơm hằng ngày hay trong những trường hợp đặc biệt, ta nên xem đó là hành động quan trọng và tác hành một cách ý thức, chú tâm mạnh mẽ vào sự dâng tặng. Ý thức dâng tặng càng mạnh – và đây là hành động tạo thiện nghiệp - quả lành thâm hoạch được càng to lớn. Như vậy, người thiện tín cư sĩ được nhắc nhở nên ý thức mạnh mẽ hành động bố thí của mình bằng cách cầm món đồ dâng tặng bằng hai tay – một cử chỉ cần phải chú ý hơn là lối đưa cho thông thường. Đó cũng là một cách để biểu lộ lòng tôn kính mà các thầy sa di và tỳ khuru thấp hạ áp dụng đối với các thầy tế độ của mình hay với các vị cao hạ hơn.

Được mời về nhà trai tăng – sau khi thầy tỳ khuru độ ngộ xong – thầy đọc vắn tắt những câu kinh chúc lành cho gia chủ và khách cư sĩ. Nếu không làm như vậy, thầy phạm nhằm giới tác ác hay hành động sai lầm. Điều phải làm ít nhất là thầy (hoặc nếu có đông chư tăng thì vị cao hạ nhất) nói lên vài lời như chúc cho gia chủ được “sống lâu, có sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh” (āyu vanno sukham). Trong lúc ấy, dầu các cư sĩ còn đang ăn hay chưa bắt đầu ăn, ít nữa gia chủ phải yên lặng ngồi xuống chấp tay lại, nghe những lời

hoặc những câu kinh chúc lành. Vị này có thể không thông hiểu tất cả ý nghĩa của câu kinh pali nhưng điểm quan trọng là nên chăm chú lắng tai nghe và, ngoài câu kinh, không để ý đến điều gì khác. Một tâm niệm và an trụ vào câu kinh lúc nào cũng là tâm thiện, nghĩa là tạo thiện nghiệp. Những câu pali chúc lành ấy có thể được phiên dịch như sau:

*“Cũng như nước sông rạch tràn ngập,
Cuồn cuộn chảy ra lấp đầy biển cả,
Dường thế ấy, nơi đây, phước báu được hồi hướng
Đến người quá vãng (ngạ quỷ - peta).
Bất luận có điều ước ao hay mong muốn nào
Cầu chúc điều ấy được thành tựu mau chóng
Cầu chúc mọi ước vọng được viên mãn
Như mặt trăng rằm,
Như viên ngọc ước (có khả năng thỏa mãn mọi ước
vọng).*

*Cầu chúc mọi bất hạnh đều được tránh khỏi,
Cầu chúc mọi bệnh tật đều bị tiêu trừ
Cầu chúc mọi hiểm nguy đều được xa lánh
Cầu chúc (quí vị) được hạnh phúc, sống lâu.
Người có tâm tánh biết tôn trọng
Và luôn luôn kính bái bực trưởng thượng,
Bốn đức tánh sau đây (của người ấy) sẽ tăng trưởng:
Tuổi thọ và sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh”.*

Theo tập tục Phật Giáo ở nhiều nơi, khi thầy (hoặc các thầy) tụng xong câu kinh chúc lành ấy thì các người cư sĩ nói “sādhu, sādhu”, và chắp hai tay theo lối anjali, để ngang lên trán, cúi đầu xá, “sādhu”, nghĩa “lành thay”, là lời nói biểu lộ lòng hoan hỉ chấp thuận, được thốt ra ở khắp nơi trong các quốc gia Phật Giáo mỗi khi có một hành động

thiện, tức có khả năng tạo phước báu (puñña) như bố thí, tế độ hay nghe Pháp v.v...

Về thức uống, thầy tỳ khuru không được uống chất độc, rượu cất hay lên men (surā meraya majja), trừ những phần rất nhỏ cần thiết trong thuốc uống. Trước ngộ, bất luận thức uống nào khác – có sữa hay không – đều có thể dâng đến nhà sư. Quá ngộ thầy tỳ khuru không được phép dùng sữa hoặc thức uống nào chứa đựng sữa, ngũ cốc, trứng ... hoặc các loại súp. Có thể dâng đến thầy các thứ nước trái cây (không có nấu nướng nhưng phải lọc kỹ, không còn chút lợn cợn nhỏ nào) hoặc các loại nước ngọt vào chai hoặc hộp rất được thông dụng ngày nay. Cũng có thể dâng đến sư năm “món thuốc” được phép dâng trong thời gian bảy ngày. Món đầu tiên là một loại dầu (ghee) chỉ có ở Ấn Độ nhưng bốn món kia thì được thông dụng khắp nơi: bơ (chớ không phải pho mát), dầu thảo mộc (như margarine), mật ong, mật đường (gồm luôn các loại đường) – năm món này; nếu dâng nhiều để tiêu thụ hơn một buổi chiều; có thể cất lại để dùng trong những ngày sau, nhưng không quá 7 ngày. Sau bảy ngày, nếu thầy tỳ khuru còn dùng cái còn lại sẽ phạm giới. Do đó năm “món thuốc” này thường được giao cho một thầy sa di hay một cư sĩ giữ để khi cần, dâng đến thầy tỳ khuru. Trà, cà phê và ca cao (không có sữa) đều được phép uống sau ngộ. Tất cả những thức được phép uống ấy cùng với tâm tri túc kiên cố trong mọi trường hợp và khả năng chịu đựng được rèn luyện, giúp thầy tỳ khuru (hay sa di) có đủ sức học tập, thực hành hoặc dạy dỗ.

Di chuyển

Vì lẽ, đúng theo Giới Luật, thầy tỳ khuru không được phép cầm tiền, nếu có ai thỉnh thầy đi đâu để thuyết Pháp hay để ở lại thì vị ấy cung cấp phương tiện cho thầy. Nếu người thỉnh ở xa, không tiện đến rước thì mua giấy xe rồi gửi đến thầy. Nếu cuộc hành trình xa hơn nữa, có một vị cư sĩ đi theo thầy tỳ khuru lo mua giấy xe và cơm nước để được dâng đúng lúc. Khi thầy phải đi một mình thì người thỉnh thường đến đón ở nhà ga hay bến xe.

Thầy tỳ khuru sẽ phạm giới nếu một mình cùng đi xa với một phụ nữ. Vậy, nếu phải có người đi theo thầy, người ấy phải là đàn ông (và khi đã có một người nam đi theo, người nữ sẽ có thể cùng đi mà nhà sư không phạm giới). Đây là một biện pháp khác nữa để ngừa những lời dị nghị. Cùng đi trên một xe hơi, người tín nữ không được phép ngồi kế bên thầy tỳ khuru, thiện nam thì được. Tốt hơn, không nên để một người đàn bà ngồi lái xe một mình với thầy.

Có nhiều nơi không thích đáng để rước một vị sư đến gọi là “nơi không chơn chánh” đối với tỳ khuru như đám đông vui nhộn, hí viện, những nơi hoà nhạc, rạp chớp bóng, vận động trường, chỗ cờ bạc, chợ phiên, họp đêm, diễn binh, chiến trường v.v... Ai cũng có thể hiểu được vì sao thầy tỳ khuru không cần phải biết những kích thích của các nơi tương tự.

PHẨM HẠNH TỔNG QUÁT

Trong những quốc gia Phật giáo như Thái Lan, phẩm hạnh thông thường của người cư sĩ trước vị tỳ khuru rập khuôn theo Giới Luật của hàng xuất gia, tỳ khuru hay sa di, trước những vị cao hạ hơn. Phần nhiều các giới này đều nằm trong bảy mươi lăm Pháp tu học (Sekhiya) của Giới Bôn (Pātimokkha). Thay vì bình luận về những pháp này ta có thể trích ra những điểm quan trọng để giải thích trong đại cương.

Những người cư sĩ Phật tử ở Thái Lan được may mắn sớm quen thuộc với những chi tiết của Giới Luật vì lúc nào cũng có thể đến chùa. Nơi đây Giới Luật được gìn giữ trang nghiêm và người thiện tín tự mắt mình nhìn thấy tác phong của thầy tỳ khuru như thế nào để học hỏi. Một may mắn khác của người Phật tử Thái Lan (cũng như người Miến Điện, Lào và Cam Bốt) mà các quốc gia Tây Phương không thể có là phần đông thanh niên (và một vài thiếu nữ) xin xuất gia tạm trong một thời gian ngắn từ một đến bốn tháng. Trong thời gian tạm đắp y ấy những người này có thể học hỏi, ngoài những việc khác, để tự mình có một tác phong thích nghi đối với hàng xuất gia. Hằng ngày họ được rèn luyện ở Giới Luật (và nhiều điều khác) bao gồm, lẽ dĩ nhiên, bảy mươi lăm phép tu học.

Không phải chỉ có bao nhiêu đó, bởi vì, tuy rằng chỉ là những giới nhỏ nhen, các điều tu học này thực sự rất quan trọng vì có liên quan đến mọi diễn tiến xảy ra hằng ngày như đi, đứng, ngồi, đắp y, ăn, dạy và nghe Pháp. Đến khi hườn tục, trở lại nếp sống ngoài đời, những người xuất gia tạm này mang theo về nhà bao nhiêu kinh nghiệm của lối sống kỷ cương ở tu viện và đó là nền tảng vững chắc cho tác phong của người cư sĩ trước vị tỳ khuru. Lối đối xử giữa tỳ khuru và

cur sĩ cũng tương tự như giữa các vị thấp và các vị cao hạ. Do đó phẩm hạnh được rèn luyện trong thời gian tạm tu học ấy sẽ là căn bản quan trọng để gây thông cảm và nhờ vậy tạo nếp sống điều hòa giữa nhà sư và thiện tín.

Công trình rèn luyện ấy gồm những gì? Trước hết trong bốn thể nghi: đi, đứng, nằm, ngồi.

Khi cùng đi với một vị tỷ khuru, người cư sĩ cần thận nếp về phía sau, hơn là đi cạnh một bên và chắc chắn không nên lấn đi trước. Lúc nào cũng nên nhường chỗ. Điềm này đặc biệt quan trọng nếu vị tỷ khuru đang thuyết pháp. Theo tập tục Phật Giáo cổ truyền ở Ấn Độ, để tỏ lòng tôn kính, trò phải luôn luôn ở về phía tay phải của thầy. Tay phải của thể xác tượng trưng cái gì có liên quan đến sự tinh tấn và thường được xem là phẩm hạnh thiện. Nếu thầy tỷ khuru đang ngồi mà người cư sĩ có việc phải đi ngang qua trước mặt (nếu là một tín nữ thì càng nên thận trọng hơn, không nên đi gần), đứng theo giới tu tập, người cư sĩ phải chú tâm, cẩn thận nghiêng mình, cúi đầu và có lẽ nói một vài lời tương tự như: “xin lỗi sư”⁶. Lại nữa, nếu một thiện nam hay tín nữ bước vào phòng mà nhà sư đang ngồi và có lẽ đang thuyết Pháp cho người khác, thì nên chắp hai tay lại theo lối anjali và nghiêng mình vái chào, hoặc quỳ xuống đánh lễ, rồi mới ngồi lại.

Lúc đứng, không nên đứng trên bực thềm hay trên một cái gì cao hơn thầy tỷ khuru trong lúc hầu chuyện với thầy. Trong Anh văn có thành ngữ: “to look up to” bao hàm ý nghĩa quý trọng và nếu ta đang học Giáo Pháp thì đó là điều

⁶ Vào thời kì Đức Phật và đến nay vẫn còn lưu truyền, người cư sĩ thường gọi thầy tỷ khuru là Bhante (Bạch sư hoặc bạch thầy).

phải làm, theo nghĩa trắng (nhìn lên) cũng như theo nghĩa bóng (tôn kính). Không nên đứng quá gần hay quá xa mà “vừa phải”. Luôn luôn chấp tay và kiểm soát cử chỉ lúc nói chuyện với hàng xuất gia. Trong các quốc gia Phật Giáo, mỗi khi tỏ ý chấp nhận hay nêu câu hỏi nào với thầy hoặc một vị cao hạ hơn, người cư sĩ hay vị sư thấp hạ thường vừa chấp tay theo lối anjali vừa nói. Tất cả những cử chỉ ấy giúp cho ta chú tâm, giữ tâm đàng hoàng và chuẩn bị tâm trạng chơn chánh để sẵn sàng thọ lãnh Giáo Pháp. Nếu thầy tỳ khuru đi chân không, như phần đông các thầy ở phương Đông, người cư sĩ nên cởi giày trước khi nói chuyện.

Làm như thế, vì đối với thầy tỳ khuru, nói pháp cho người đang mang giày trong lúc mình không có mang là phạm giới. Trường hợp tương tự không thể xảy ra ở phương Tây.

Lúc ngồi, nhất là lúc ngồi nghe vị tỳ khuru thuyết pháp, nên phải thận trọng chú tâm không phải nằm trườn trên ghế. Đối với thầy tỳ khuru, nói pháp cho thầy đang hút thuốc nghe cũng là trái ngược với tinh thần của Giới Luật (Vinaya) (không phải trái với văn tự, bởi vì vào thời Đức Phật người ta chưa biết hút thuốc). Tuy nhiên, hút thuốc có nghĩa là kém chăm chú nghe pháp và cũng là dấu hiệu xao lãng hay trạng thái tâm phóng dật. Tất cả những điều kiện tương tự trái hẳn với thái độ chăm chú lắng nghe phải có để thọ lãnh Giáo Pháp một cách lợi ích. Giáo Pháp thật là quan trọng, thật quý báu, vậy nên, đối với nhà sư, dạy Giáo Pháp cho người có cử chỉ không để ý, không chăm chú nghe là phạm giới. Ngồi, nên kiểm soát thân mình ngay ngắn chỉnh tề, tay gác thong thả trên gác tay, chân rút vào bên trong, dưới ghế. Lúc ngồi xuống, người cư sĩ nên thận trọng, nhìn xem nơi mình sắp

ngồi có cái y để trên đó không. Nếu có thì ngồi nên tránh nơi khác hoặc cẩn thận dời cái y sang một bên hoặc trao cho sư. Vì y là tượng trưng cho đời sống trong sạch theo đúng Giáo Pháp, người cư sĩ không nên ngồi trên ấy. Ghế ngồi của người cư sĩ không cao hơn của thầy tỳ khuru và nếu tất cả đều ngồi dưới đất, nên có một chiếc chiếu riêng cho thầy. Tất cả những điều này cũng áp dụng cho các thầy tỳ khuru có phẩm hạnh trang nghiêm đối với thầy tế độ mình hay các nhà sư cao hạ hơn nhằm tạo tinh thần tôn ti trật tự và nếp sống điều hòa.

Điểm cuối cùng là nằm. Nếu nằm chung một phòng với hàng xuất gia, người cư sĩ không nên đưa chân về phía các ngài. Cũng cùng quan điểm này, người Phật tử, xuất gia hay cư sĩ, không bao giờ nên nằm đưa chân về phía có người hoặc vật đáng tôn kính như tượng Phật, tháp thờ, hình Phật, hình thầy, đầu vị này đã chết hay còn sống v.v... Luôn luôn nên nằm hướng đầu về các vị hay các vật ấy. Nếu trong phòng có chỗ thờ phụng, trước khi nằm nên đánh lễ ba lần.

Cũng cùng nguyên tắc trên, nếu thầy tỳ khuru đang ngồi, người cư sĩ không nên đứng nói chuyện với thầy mà phải chắp tay đánh lễ, ngồi xuống xong đã rồi hãy câu chuyện. Lúc thầy đứng thì đứng nói. Những điểm tu tập nêu ra trên đây chỉ áp dụng khi cả hai, tỳ khuru và cư sĩ, đều mạnh khỏe. Lúc đau yếu, tức nhiên không thể đi, đứng, nằm, ngồi, theo ý muốn được.

Khi đến gần thầy tỳ khuru đang ngồi để dâng lên một lễ vật gì, người cư sĩ nên hạ thấp mình xuống, một cử chỉ có tác dụng tạo cho mình tâm khiêm tốn và tâm này sẽ đem lại quả lành.

Khi hầu chuyện với thầy tỳ khuru, người cư sĩ nên tránh những vấn đề không thích nghi. Đức Phật nhiều lần quở rầy các vị tỳ khuru, vì các vị này thảo luận không thích nghi. Ngài gọi đó là “câu chuyện thú” đã được định nghĩa trong nhiều đoạn kinh như:

“Câu chuyện về các vua chúa và các tên trộm cướp, quan và quân, quần áo và chỗ ở, tràng hoa và dầu thơm, xe cộ, những lời tự thuật, xóm làng, chợ búa, thành thị phố phường, chuyện đàn bà và chuyện anh hùng, những câu chuyện bên hè đường, quanh miệng giếng, về những người ra đi, câu chuyện nhảm nhí, những câu chuyện về thế gian và trời, biển, và về lời lỗ, được thua”.

(Tăng nhưt A Hàm, Anguttara Nikaya X, 69)

Khi đọc qua những Phật ngôn này ta có thể nhận định rằng bảng danh biểu này bao gồm phần lớn các câu chuyện thường thấy trong nhật báo của chúng ta! Người thiện tín cũng có thể còn nhớ rằng Chánh Ngữ, chi thứ ba trong Bát Chánh Đạo được định nghĩa như: “tránh nói dối, tránh đâm thọc hai đầu, nói lời thô lỗ cộc cằn và nói nhảm”. Hỏi một vị sư món ăn hay thức uống nào ngài thích cũng không thích nghi, trừ khi vị này đang đau ốm. Lại nữa, không nên hỏi thầy tỳ khuru hành Giáo Pháp đã đạt đến mức tiến bộ nào. Đối với thầy tỳ khuru, nói cho một người cư sĩ nghe, dầu là nói chơn thật, mình đã đắc đến mức độ nào là phạm tội Ưng Đối Trị (pacittiya) và nếu nói dối, khoe khoang rằng mình đã đạt đến một tầng mà thật sự mình chưa đạt thì thầy tỳ khuru phạm tội Bất Cộng Trụ (parajika), không được xem là người của Giáo Hội nữa. Hỏi nhà sư về những điều ngoài Giáo Pháp như những câu hỏi về sự rủi may, xem tướng số, xem thiên văn hay chỉ tay, đều được xem là không thích nghi. Tất cả

những sự hiểu biết mà Đức Phật gọi là có tánh cách thú ấu, nếu thầy tỳ khuru học hay dạy là phạm tội tác ác hay hành động không chơn chánh.

Trong mục này, ta cũng có thể ghi nhận một vài điểm có liên quan đến tác phong của người cư sĩ đàn bà. Thí dụ, khi đến một vị tỳ khuru để học hỏi về Giáo Pháp, người tín nữ nên cùng đi với người đàn ông hay một em bé trai. Nếu không được vậy, trong phòng mà nhà sư giảng Giáo Pháp nên có một vị tỳ khuru hay sa di khác. Người tín nữ không nên một mình cùng có mặt trong một phòng với thầy tỳ khuru, nhất là trong một căn phòng mà từ ngoài không thể nhìn vào được. Lại nữa, người nữ cư sĩ muốn học Giáo Pháp không nên đến viếng thầy tỳ khuru vào buổi tối, nhưng có thể đến lúc ban ngày. Tất cả những điểm phòng ngừa này là để giúp cho chư vị tỳ khuru chống chọi những ô nhiễm tinh thần của chính các Ngài trên đường tu học. Vì sự an lành của giáo hội và như vậy, bởi chư tăng là những người bảo tồn Giáo Pháp, vì thanh danh của Giáo Pháp.

Vì Giới Luật của hàng xuất gia, các bà tín nữ đến chùa nên giữ gìn cẩn thận, rất khiêm tốn, mỗi khi có việc cần nói với nhà sư. Quần áo nghiêm trang từ tốn, không nên mang theo đồ trang sức lòe loẹt và ăn nói nhỏ nhẹ khiêm nhường. Được như vậy, là các bà giúp ích cho cả hai, chính mình bà và nhà sư. Tự giúp mình vì đó là noi theo con đường của Giáo Pháp, tức là nhận định tính cách vô thường, bất toại nguyện và bản chất không đẹp đẽ của thể xác này. Giúp nhà sư vì làm như vậy là nhắc nhở các Ngài rằng phần lớn các vị đắp y vàng chưa hẳn đã diệt trừ ô nhiễm trong lòng (kilesa).

Những vị cư sĩ đã có trải qua thời gian thực hành nếp sống trong các tu viện, chính mắt mình trông thấy và tự bản

thân kinh nghiệm giá trị vô biên của Giáo Pháp, ngồi trước vị Thầy của mình hay trước các vị sư khả kính khác tự nhiên luôn luôn chắp hai tay lại theo hình hoa sen búp. Niềm tin (saddhā) và tâm sáng suốt (pasāda) chắc chắn sẽ tăng trưởng cùng mực độ với kinh nghiệm của ta trong Giáo Pháp. Khi đưa Thầy mình hay các vị sư khác ra đi, người cư sĩ thắm nhuần Giáo Pháp (dhamma) đôi khi cũng chắp hai tay theo lối anjali, xá ba xá và đọc câu: “Kính bạch Đại đức, xin ngài tha thứ những lỗi lầm mà con đã phạm phải bằng thân, khẩu hay ý...Lần thứ nhì, kính bạch Đại đức...Lần thứ ba, kính bạch Đại đức...thân, khẩu hay ý”⁷. Không phải tất cả mà chỉ có những người đã thọ lãnh ơn huệ hay có lòng tôn kính đặc biệt một vị thầy mới đọc câu này. Sở dĩ nêu lên đây vì đó là một tập tục tốt đẹp. Tất cả những ai chưa đạt đến tầng A La Hán đều còn ít nhiều những vết ngã mạn. Càng trưởng thành trong Giáo Pháp, những vết ngã mạn ấy đều tiêu tan dần và đức tánh khiêm tốn thật sự càng tăng thêm. Tập tục công khai xin được tha lỗi ấy đôi khi có thể đem lại lợi ích. Tác phong của người Phật tử phương Tây đối với thầy có ít nhiều thay đổi, tùy theo phong tục tập quán của mỗi xứ chấp nhận thể nào là đủ lễ. Tuy nhiên ta có thể nhấn mạnh ở đây một lần nữa tác phong lễ độ tương tự trong khuôn khổ tâm niệm và trí tuệ.

Cuối cùng, đây là một vài lời đề cập đến việc gì thầy tỳ khuru có thể làm được trong các buổi lễ của người cư sĩ và việc gì không. Ở những nơi có đông đảo chư tăng như Thái

⁷ “Okasa, aham Bhante, dvarattayeha katam sabbam apparadham khamata me Bhante.

Dutiyampi, aham Bhante...

Tatiyampi, aham Bhante...khamata me Bhante.”

Lan; các Ngài thường được thỉnh về nhà tư để giảng dạy, đọc kinh chúc lành và cũng có trường hợp thỉnh sư về làm phước như lễ tân gia, sinh nhật hay ngày giỗ thân nhân. Trong khi chư Tăng đọc những lời dạy của Đức Phật, hàng thiện tín ngồi lại, chấp tay theo lối Anjali, gom tâm vào câu kinh. Những câu Phật ngôn, được thận trọng theo dõi, sẽ đem lại an lành và hạnh phúc. Nhưng chớ nên tưởng rằng phước lành ấy đương nhiên đến khi nhà sư đọc kinh mà không cần đến sự cố gắng chăm chú của người cư sĩ. Quả thật vậy, chư Tăng và những câu Phật ngôn mà các Ngài đọc không bao giờ là một loại phương tiện chuyển vận để đưa đến cho ta ân huệ hay phước báu. Cái mà đôi khi ta gọi là “phước báu” tạo nên do thầy tỳ khuru đọc kinh thật ra có thể gọi là những câu kinh chúc lành. Nói cách khác, công việc của thầy tỳ khuru không giống như việc làm của một giáo sĩ, đứng trung gian giữa người và Thần Linh; ban phước hay trao chuyển ơn huệ của Thần Linh đến con người.

Thầy tỳ khuru cũng có thể được thỉnh đọc những câu kinh chúc lành, trước hoặc sau lễ cưới, thì cặp vợ chồng chưa cưới hoặc sau khi cưới, tổ chức một cuộc “làm phước” để an tâm vững bước vào một cuộc đời mới. Tuy nhiên, thầy tỳ khuru không thể hành lễ cưới cho người cư sĩ như những vị giáo sĩ trong các tín ngưỡng khác. Làm mai mối, cho đàn gái cũng như đàn trai, hay chủ tọa lễ cưới, là phạm vào trọng tội, tội Tăng Tàn thứ năm. Trong các quốc gia Phật Giáo, cưới hỏi là việc riêng của người cư sĩ, thường người ta thỉnh một vị cao niên trong thân tộc đứng ra làm vị chủ lễ và chánh quyền có một cơ quan hộ tịch để lo về hồ sơ hay sổ sách cho các việc cưới hỏi.

KẾT LUẬN

Trong hiện tại, người Thái Lan đối xử với người xuất gia như thế nào?

Trong vấn đề này, cũng như trong rất nhiều vấn đề, có hai cực đoan và một lối lợi ích ở giữa. Cực đoan đầu tiên là quá đỗi tán dương một vài vị tỳ khuru. Trong mắt người thiện tín, tuyệt đối các Ngài không thể làm điều sai lầm. Dường như thể bộ y vàng có phép nhiệm màu, làm mê hoặc, và do đức tin cuồng nhiệt ấy, người đệ tử không thể nghe lời nào hay thấy điều nào không toàn thiện, toàn hảo của vị thần tượng. Ngài là một vị A La Hán! Một vị Bồ Tát! Hay những danh từ tốt đẹp nào khác để tôn sùng vị thầy của mình. Cũng có người lầm lạc tưởng tượng rằng người đắp y vàng đương nhiên đã là A La Hán và dôn dập dâng lên thầy tỳ khuru những lời tán dương cao đẹp đến nỗi nếu trí các Ngài không bị quay cuồng và tâm không bị chao động thì chính các Ngài cũng hết sức ngạc nhiên. Những liều “tán dương tinh thần” êm dịu ấy rất dễ đưa đến tôn sùng các nhân, hơn là tâm đạo nhiệt thành hướng về Tam bảo.

Cực đoan kia, ít có hơn, là thái độ thanh tra đời sống tỳ khuru. Đó là một lối quan sát chặt chẽ, với tinh thần chỉ trích, về hành động và tác phong của thầy tỳ khuru, một thái độ xuất xứ từ căn sân. Những lời phỉ báng thường làm cho một lỗi lầm nhỏ nhen của nhà sư có thể trở thành trọng đại. Những câu chuyện bịa đặt, nghiền ngẫm tới lui được thêm vào trí tưởng tượng kém trong sạch của đám đông và có lẽ tính ngã mạn hay lợi ích riêng tư, đưa ra trước công chúng cái được xem là tội ác giấu giếm.

Ở Thái Lan, hai cực đoan trên không có vai trò quan trọng. Người Phật tử tôn kính chư vị tỳ khuru và sa di nhưng ngoại trừ tâm đạo nhiệt thành đối với ông thầy riêng của mình, không có dồn dập tán dương các vị tỳ khuru mà mình không biết. Dầu sao cũng có lỗi một phần từ người lớn và thiếu niên đang hấp y vàng ở Thái Lan và phẩm hạnh của các Ngài, trong một đoàn thể đông đảo như vậy, tự nhiên rất là khác biệt với nhau. Đàng khác phần đông thiện tín cũng nhắm mắt trước những sai lầm nhỏ nhen của hàng xuất gia và không tìm tòi để chỉ trích. Thái độ ấy khá thích đáng vì ngoại trừ trường hợp đương sự muốn và có khả năng thoát ra khỏi cái bất thiện để đạt đến cái thiện, quá nhiều lời chỉ trích thường không đem lại lợi ích. Ông thầy tế độ có rất nhiều quyền lực hơn đối với các đệ tử, xuất gia cũng như cư sĩ, nhưng người thiện tín khó có được khả năng và uy thế ấy. Ta nên suy niệm về nghiệp báo và nhận định rằng mỗi người là:

“Sở hữu chủ của cái nghiệp của mình, là thừa kế của nghiệp, sanh ra do nghiệp, dính liền với nghiệp và do nghiệp quyết định”.

Vì suy niệm như thế là trau dồi, phát triển tâm xả. Mỗi người tự mình tu tập. Mỗi vị tỳ khuru tự mình trau dồi, tự mình phát triển và mỗi người cư sĩ cũng vậy.

Như vậy, dầu là xuất gia hay cư sĩ, ta phải mang trong lòng niềm tin sâu xa đối với Đức Thế Tôn, người đã ban hành các giới tu tập cho các vị tỳ khuru, căn cứ trên mười lý do sau đây:

- Vì sự an lành của chúng Tăng (Saṅgha, Giáo Hội Tăng Già).
- Vì sự an toàn của chúng Tăng.

- Để kiểm soát những người chưa vững chắc.
- Vì sự an toàn của những thầy tỳ khưu có giới hạnh trang nghiêm.
- Để đè nén những hoặc lậu (asāva) trong kiếp sống hiện tại.
- Để ngăn chặn, không cho những hoặc lậu phát sanh trong một kiếp tương lai.
- Để làm cho người chưa hoan hỷ (với Giáo Pháp) trở nên hoan hỷ.
- Để cho người đã hoan hỷ càng thêm hoan hỷ.
- Để thiết lập Chánh Pháp và
- Vì lợi ích của Giới Luật.



“Ayam dhammo ayam vinayo idam Satthu sasanam”.

“Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây quả thật là giáo huấn của Đấng Bốn Su”.